

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢNG NGÃI (QNRDP) - GIAI ĐOẠN 2

Kế Hoạch Năm (07/ 2003 - 06/ 2004)



VIET NAM-AUSTRALIA

Văn kiện soạn thảo cho

AusAID

62 Northbourne Avenue
CANBERRA ACT 2601

Tháng 4 năm 2003

VIE1506

Đơn vị soạn thảo

URS Sustainable Development
in association with Brown & Root and
World Wide Project Management Services
Project Managers and Consultants
Adelaide Australia

CƠ QUAN TÀI TRỢ

AusAID

GPO Box 887

Canberra ACT 2601

Ph: +61 2 6206 4769 (Desk Officer), Fax: +61 2 6206 4696

CƠ QUAN ĐỐI TÁC QUẢN LÝ

Sở Kế Hoạch và Đầu Tư

96 Đường Nguyễn Nghiêm, Thị xã Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Ph: +84 55 825701

VĂN PHÒNG CHƯƠNG TRÌNH/ QUẢN LÝ DỰ ÁN

Số 93, Lê Trung Đình, Thị xã Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Ph: +84 55 816261-6, Fax: +84 55 816260

NHÀ THẦU QUẢN LÝ ÚC

URS Sustainable Development

25 North Terrace

Hackney SA 5069

Ph: +61 8 8366 1000, Fax: +61 8 8366 1001

MỤC LỤC

Từ viết tắt	iv
Tổng quát	1
1 Phần giới thiệu	2
1.1 Xuất xứ, khái niệm và các bước chuẩn bị Chương trình.....	2
1.2 Các cơ quan thực hiện chủ yếu.....	2
1.3 Công tác soạn thảo Kế hoạch hàng năm	2
2 Mô tả Chương trình	3
2.1 Mục tiêu và mục đích của Chương trình	3
2.2 Các cấu phần của Chương trình	3
2.3 Các đầu ra được lập kế hoạch	4
2.4 Chiến lược thực hiện.....	5
2.5 Các hoạt động, lịch trình thực hiện và nguồn lực chủ yếu	6
3 Đánh giá lại quá trình và tính hiệu quả	10
3.1 Các thành quả đạt được theo các lĩnh vực kết quả then chốt.....	10
3.2 Các vấn đề đáng quan tâm	13
3.3 Các thay đổi được đề nghị đối với thiết kế chương trình	15
4 Kế hoạch hoạt động 07/2003 - 06/2004	16
4.1 Chiến lược Chương trình	16
4.2 Lịch trình về các hoạt động và các nguồn lực	18
4.2.1 Lịch trình về các hoạt động	18
4.2.2 Lịch trình về các nguồn lực.....	21
4.2.3 Tổ chức đội ngũ nhân viên Chương trình.....	22
4.3 Các đầu vào phía chính phủ đối tác	24
4.4 Sự phối hợp Chương trình	25
5 Chi tiêu hoạt động	26
5.1 Chi từ ngân sách GOA	26
5.2 Chi từ ngân sách GOV	29

CÁC BẢNG

Bảng 1: Các chỉ báo theo dõi đầu ra tại các quy mô xã & huyện	4
Bảng 2: Các hoạt động chương trình được hoạch định, 07/03 - 06/ 2004.....	18
Bảng 3: Các cố vấn Chương trình kỳ 07/ 2003 - 06/ 2004	22
Bảng 4: Tổng hợp chi từ GOA (A\$).....	22
Bảng 5: Tổng hợp ngân sách chương trình GOA (A\$'000).....	23
Bảng 6: Lưu chuyển tiền mặt GOA (A\$/VND'million)	30
Bảng 7: Tổng hợp ngân sách chương trình GOV (A\$/triệu đồng).....	30

PHẦN PHỤ LỤC

1. Tổng hợp lịch trình phân bổ nguồn lực phía GOA
2. Tổng hợp kế hoạch chi phí GOA
3. Bảng kế hoạch lịch trình thực hiện
4. Kế hoạch về bố trí nhân sự
5. Kế hoạch mua sắm trang thiết bị
6. Kế hoạch lịch trình tập huấn
7. Bảng tổng hợp về Ngân quỹ dành trước
8. Các Phạm vi yêu cầu công việc đối với Cố vấn ngắn hạn
9. Sơ đồ tổ chức PMU
10. Kế hoạch theo dõi hoạt động

Các hạn định

Công ty URS Australia Pty Ltd (URS) soạn thảo báo cáo này để phục vụ cho Chương trình Phát triển nông thôn Quảng Ngãi của AusAID với một sự cẩn trọng và kỹ lưỡng của ngành tư vấn chuyên môn. Nội dung báo cáo này dựa trên những thông lệ và tiêu chuẩn được chấp nhận rộng rãi tại thời điểm nó được soạn thảo. Ngoài ra, không có một đặc quyền nào khác, dù là thành văn hoặc ẩn ý, được dẫn chiếu làm cơ sở cho nội dung cố vấn chuyên môn được bao hàm trong báo cáo này. Tài liệu báo cáo này được soạn thảo theo đúng lĩnh vực công việc và mục đích đã được nêu trong Văn kiện Thiết kế Chương trình.

Hệ phương pháp và các nguồn thông tin được vận dụng và sử dụng bởi URS sẽ được liệt kê trong báo cáo này. URS không thực hiện một sự kiểm chứng độc lập nào đối với những thông tin này ngoài phạm vi các công việc đã được chuẩn y và URS không chịu trách nhiệm về bất kỳ sự thiếu chuẩn xác hoặc sự bị bỏ sót nào trong các nguồn thông tin. Trong quá trình nghiên cứu tìm hiểu, người viết không tìm thấy một dấu hiệu nào cho thấy thông tin được cung cấp cho URS sử dụng trong báo cáo này là không đúng thực tế.

Báo cáo này được thực hiện trong thời gian Tháng 3 và tháng 4 năm 2003 và dựa trên các điều kiện và thông tin được xem xét tại thời điểm soạn thảo này. URS khước từ mọi trách nhiệm về bất kỳ những sự thay đổi nào có thể phát sinh sau thời điểm này.

Báo cáo này phải được đọc một cách đầy đủ. Người viết không chịu trách nhiệm về bất kỳ sự vận dụng từng phần nào trong báo cáo này vào một bối cảnh khác biệt nào đó hoặc phục vụ cho một mục đích nào khác hoặc dùng bởi những bên thứ ba. Báo cáo này không có ý định đưa ra sự cố vấn về pháp lý. Cố vấn pháp lý chỉ có thể cung cấp bởi những bên hành nghề pháp lý chuyên môn.

Từ viết tắt

AF	Quỹ Hoạt động
AMC	Nhà thầu quản lý Úc
AP	Bản kế hoạch năm
APDA	Cố vấn Phát triển có sự tham gia phía Úc
ASAS	Quỹ hỗ trợ dự án quy mô nhỏ do chính phủ Úc tài trợ
ATL	Trưởng đoàn phía Úc
AusAID	Cơ quan phát triển quốc tế Úc
CBO	Chuyên viên nâng cao năng lực
CCG	Nhóm tiếp xúc xã
CPC	UBND xã
DARD	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - DARD
DCG	Nhóm tiếp xúc huyện
DDO	Nhân viên phát triển huyện
DOLISA	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội – DOLISA
DPC	UBND huyện
DPI	Sở Kế hoạch và Đầu tư – DPI
FCO	Chuyên viên Tài chính và Tín dụng
GIS	Hệ thống thông tin theo vùng
GOA	Chính phủ Úc
GOV	Chính phủ Việt Nam
IEO	Chuyên viên hạ tầng cơ sở và môi trường
M&E	Theo dõi và Đánh giá - TD& ĐG
MEGO	Chuyên viên theo dõi, đánh giá & quản lý thông tin vùng
ODA	Quỹ hỗ trợ phát triển hải ngoại
O&M	Hoạt động và bảo trì
PCC	Ban Điều phối Chương trình
PC/PA/PS	Điều tra/ Phân tích/ Xử lý Vấn đề
PDA	Cố vấn phát triển có sự tham gia
PDD	Tài liệu Thiết kế Chương trình
PMU	Ban Quản lý Chương trình
PPC	UBND Tỉnh
PPP	Quy trình hoạch định có sự tham gia
PSC	Ban Chỉ đạo Tỉnh về các Dự án ODA
QNRDP	Chương trình phát triển nông thôn Quảng Ngãi
SS	Nghiên cứu theo phạm vi [lĩnh vực]
STA	Cố vấn làm việc ngắn hạn
TBA	Thông tin sẽ được thông báo sau
VBARD	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam (A\$1 ≈ VND8,000)
VTL	Trưởng đoàn phía Việt Nam

Tổng quát

Bản Kế hoạch hàng năm (AP) này của Chương trình phát triển nông thôn Quảng Ngãi (QNRDP) phục vụ cho thời kỳ từ tháng 7/ 2003 đến tháng 6/ 2004 và là năm thứ nhì của Giai đoạn 2 của Chương trình. Kế hoạch này phản ánh thiết kế Chương trình và tại giai đoạn này chưa có thay đổi nào được ghi nhận là đòi hỏi phải có nhu cầu về một khung thay đổi.

Đến nay Chương trình đã tuyển dụng đủ nhân viên theo kế hoạch và mọi nhân viên đối tác đều đang hoạt động tốt. Chương trình đã phân bổ ba nhân viên phát triển huyện (DDO) về làm việc tại ba Huyện của Chu kỳ¹ 1 và sẽ tiếp tục phân bổ thêm ba nhân viên nữa đến làm việc tại các Văn phòng Huyện của họ vào tháng 5/ 2003 (Chu kỳ 2).

Bản kế hoạch hàng năm này sẽ cụ thể nhằm vào các vấn đề sau đây:

- Xúc tiến thực hiện các cuộc họp PC/PA/PS tiếp theo tại các xã thuộc các Chu kỳ 1 và 2 và các cuộc họp mới tại các xã mới nằm trong Chu kỳ 3;
- Xúc tiến các Nhóm Hoạt động tại 6 xã thực hiện các hoạt động đời sống và tạo thu nhập;
- Hoạt động thành lập các Quỹ Tiết kiệm và Tín dụng Địa phương;
- Hợp tác với DARD thực hiện các mô hình trình diễn chăn nuôi và huấn luyện nông dân;
- Thực hiện các hoạt động cơ sở hạ tầng đã được xác định tại các cuộc họp PC/PA/PS;
- Hỗ trợ các nhóm tiếp xúc xã để tiến hành các dự án được tài trợ từ Quỹ các dự án quy mô nhỏ của Chính phủ Úc (ASAS) và soạn thảo các tờ trình kêu gọi thêm một số tài trợ dự án từ ASAS và từ các nhà tài trợ khác;
- Hình thành và hợp tác với các nhóm tiếp xúc tại các cấp tỉnh, huyện và xã;
- Tiến hành đào tạo nâng cao năng lực về hoạch định và thực hiện hoạt động cho các cán bộ cấp tỉnh, huyện và xã;
- Thiết lập các hệ thống và thủ tục về M&E, kể cả Hệ thống thông tin vùng (GIS) để hỗ trợ hoạch định và đánh giá Chương trình;
- Tiến hành thực hiện chiến lược thông tin của Chương trình.

¹ Chu kỳ là năm mà một xã/ huyện tham gia vào Chương trình. Chu kỳ 1 là Giai đoạn 1 Năm 2002, Chu kỳ 2 là Giai đoạn 2 – năm thứ nhất 2003, Chu kỳ 3 là Giai đoạn 2 – năm thứ nhì 2004

1 Phần giới thiệu

1.1 Xuất xứ, khái niệm và các bước chuẩn bị Chương trình

Chương trình phát triển nông thôn Quảng Ngãi (QNRDP) là kết quả cuối cùng của một chuỗi các hoạt động hội thảo và nghiên cứu chuẩn bị được uỷ nhiệm bởi Cơ quan Phát triển Quốc tế Úc (AusAID). Các hoạt động này khởi đầu vào năm 1997 và được thực hiện để xác định nội dung và đường lối cho một Chương trình nhằm đến giải quyết một cách lâu dài các hoạt động giảm nghèo, tăng thu nhập, tạo công ăn việc làm, đề cao bình đẳng giới tính, cải thiện cơ sở hạ tầng chiến lược và bảo vệ môi trường tại miền trung Việt Nam.

Chính phủ Việt Nam (GOV) và AusAID đã chọn tỉnh Quảng Ngãi là địa phương cần sự trợ giúp vì đây là tỉnh nghèo, có tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm hơn so với tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước và ít nhận được các nguồn Viện trợ Phát triển Hải ngoại hơn so với các tỉnh khác.

Chương trình khởi đầu tại Quảng Ngãi vào tháng 8 năm 2001. Văn kiện Thiết kế Chương trình (PDD), được thông qua vào tháng 9 năm 2002, là sản phẩm của các công tác chuẩn bị được thực hiện suốt 12 tháng trong Giai đoạn 1 của Chương trình. PDD sau đó đã được đồng chấp thuận bởi chính phủ Úc và chính phủ Việt Nam.

1.2 Các cơ quan thực hiện chủ yếu

Ủy ban Nhân dân (PPC) Tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ định Sở Kế hoạch và Đầu tư (DPI) là cơ quan đối tác hoạt động cùng làm việc với QNRDP và Phó Giám đốc DPI là Giám đốc Chương trình phía đối tác Việt Nam.

1.3 Công tác soạn thảo Kế hoạch hàng năm

Bản AP được Trưởng đoàn phía Úc đề thảo với sự cộng tác của Phó giám đốc DPI, Trưởng đoàn phía Việt Nam và các các nhân viên thuộc PMU. Bản AP này đề cập đến các vấn đề sau:

- Văn kiện thiết kế Chương trình (PDD)², gồm Ma trận Khung Logic.
- Các bài học kinh nghiệm từ Giai đoạn 1 và năm thứ nhất Giai đoạn 2.
- Các thảo luận đang tiếp diễn và các trao đổi giữa Tổ Cố vấn, DPI và các bên tham gia liên quan khác.

² Văn kiện thiết kế Chương trình – tháng 9 năm 2002

2 Mô tả Chương trình

QNRDP là một Chương trình hoạt động trong thời hạn 10 năm với phần đóng góp tài trợ của phía Úc là xấp xỉ 30 triệu đô la Úc và chính phủ Việt Nam là 3 triệu đô la Úc. Chương trình sẽ được thực hiện trong ba giai đoạn:

- Giai đoạn 1 kéo dài từ tháng 8/ 2001 đến tháng 10/2002 và là giai đoạn thiết kế Chương trình được thực hiện với phần kinh phí là 2,85 triệu đô la Úc.
- Giai đoạn 2 là giai đoạn thực hiện đầu tiên và sẽ kéo dài từ tháng 10/ 2002 đến tháng 10/ 2007 với nguồn kinh phí hoạt động ước tính 14,6 triệu đô la Úc.
- Giai đoạn 3 sẽ là giai đoạn mở rộng chương trình, kéo dài từ tháng 10/ 2007 đến tháng 10 năm 2011.

2.1 Mục tiêu và mục đích của Chương trình

Mục tiêu của Chương trình là góp phần vào việc phát triển nông thôn, chi phối và giảm nghèo tại Tỉnh Quảng Ngãi.

Mục đích là giúp các hộ gia đình nghèo tại các xã lựa chọn tại Tỉnh Quảng Ngãi cải thiện dân sinh một cách bền vững thông qua các hoạt động tăng thu nhập trong khuôn khổ khả năng của người nghèo.

2.2 Các cấu phần của Chương trình

QNRDP có 4 cấu phần là:

1. **Tạo thu nhập nông thôn khởi xướng từ hộ gia đình** để trợ giúp các hộ gia đình cải thiện các hoạt động tạo thu nhập hiện thời và áp dụng những hoạt động tạo thu nhập mới cả về nông nghiệp và phi nông nghiệp trong phạm vi nguồn lực mà họ sẵn có nhằm sử dụng các tài sản hữu ích hơn; áp dụng các giải pháp kỹ thuật và công nghệ hiện đại và đa dạng hoá cơ sở thu nhập; đồng thời hỗ trợ cơ hội phát triển các hoạt động sinh lợi. Cấu phần này hỗ trợ các hộ gia đình trong việc nhận biết, ưu tiên và giải quyết những trở ngại then chốt trong quá trình cải thiện cách thức tạo thu nhập. Cấu phần này nhằm mục đích giúp họ sinh lợi hơn từ các tài sản hiện có, giới thiệu các kỹ thuật tiên tiến và đa dạng hoá cơ sở tạo thu nhập của họ.
2. **Xây dựng cơ sở hạ tầng theo phạm vi cấp xã** để góp phần vào việc xác định, tài trợ, xây dựng và bảo trì cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ trên địa bàn cấp xã theo định hướng cộng đồng giúp nâng cao đời sống và tạo điều kiện tăng thu nhập. Cấu phần này đặc biệt chú trọng đến việc cung cấp các công trình hạ tầng quy mô nhỏ đáp ứng các nhu cầu của địa phương xã và hộ gia đình xác định được trong quá trình điều tra/ phân tích/ giải quyết vấn đề.
3. **Nâng cao năng lực cấp xã, huyện và tỉnh** để nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ địa phương và các bên cung cấp dịch vụ tiềm năng khác nhằm góp phần đáp ứng các nhu cầu hoạch định và thực hiện Chương trình ăn khớp với các kế hoạch có sự tham gia của các cộng đồng nông thôn nghèo tại các cấp tỉnh, huyện và xã. Cấu phần này theo đuổi việc củng cố năng lực của các cơ quan chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan khác để có được sự hỗ trợ phù hợp, kịp thời và có hiệu quả cho các hộ gia đình và các xã trong quá trình chuẩn bị và thực hiện các kế hoạch hàng năm được định hướng theo yêu cầu.

4. **Quản lý, theo dõi và đánh giá chương trình** để quản lý, theo dõi và đánh giá việc thực hiện Chương trình có kết quả và đạt hiệu quả. Để đảm bảo rằng các nguồn lực chương trình được quản lý có kết quả và đạt hiệu quả và các bên tham gia liên quan nắm giữ được quyền sở hữu các sáng kiến của Chương trình giúp gia tăng thu nhập một cách bền vững và giảm nghèo nông thôn.

2.3 Các đầu ra được lập kế hoạch

Chương trình đã xác định 4 Lĩnh vực kết quả then chốt mà Chương trình sẽ tác động, đó là: sự trao quyền, thu nhập gia tăng, đời sống cải thiện và sự bền vững. Bảng 1 dưới đây trình bày các chỉ số đồng hành với những Lĩnh vực kết quả then chốt này tại cấp đầu ra. Chương trình sẽ thu thập dữ liệu hàng năm về các chỉ số này và xây dựng một chuỗi thời gian để giúp các xu hướng được phát hiện và nhận định.

Bảng 1: Các chỉ số theo dõi đầu ra theo phạm vi cấp xã và cấp huyện

Lĩnh vực kết quả then chốt	Các chỉ số dẫn đầu	Các chỉ số kế tiếp
Sự trao quyền	<ul style="list-style-type: none"> Số hộ luy kế tham gia lập lại vào các chu kỳ hoạch định Tỉ lệ hộ trong xã tham gia vào các quá trình lập kế hoạch Số kế hoạch hoạt động được soạn thảo và được tài trợ Số cán bộ chính quyền địa phương đáp ứng tiêu chuẩn năng lực để hỗ trợ cho các quy trình hoạch định có sự tham gia 	<ul style="list-style-type: none"> Các xu hướng quan niệm của người tham gia về sự trao quyền dành cho họ. Số xã ngoài chương trình áp dụng chương quy trình hoạch định có sự tham gia cho mục đích đầu tư phát triển
Đời sống cải thiện	<ul style="list-style-type: none"> Tỉ lệ hộ tham gia thuộc diện “hộ nghèo” xét theo định nghĩa của DOLISA Địa điểm và mức độ công trình hạ tầng cấp xã được xây dựng Tỉ lệ công trình cơ sở hạ tầng nằm trong sự hỗ trợ của Chương trình hiện đang được vận hành và bảo dưỡng Tỉ lệ hộ áp dụng các gói kỹ thuật đã được trình diễn Số mô hình chăm sóc sức khỏe phụ nữ được thực hiện Số nhân khẩu trong các hộ tham gia chương trình thường di cư làm ăn theo thời vụ 	<ul style="list-style-type: none"> Các xu hướng quan niệm của người tham gia về đời sống của họ Tỉ lệ thanh thiếu niên ở độ tuổi trung học phổ thông đang đi học Các xu hướng trong các chỉ báo về tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em
Thu nhập được gia tăng	<ul style="list-style-type: none"> Tỉ lệ hộ tham gia chương trình chậm trả các khoản vốn vay từ Quỹ Hoạt động Số hoạt động trình diễn được thực hiện tính theo loại mô hình và địa điểm trình diễn Địa điểm và mức độ các quy trình kỹ thuật hoàn chỉnh được áp dụng 	<ul style="list-style-type: none"> Xu hướng về thu nhập thực tế của hộ tại các xã tham gia được báo cáo Các xu hướng quan niệm của người tham gia về thu nhập hộ gia đình của họ Sự thay đổi về quy mô của các Quỹ Hoạt động đang được những người tham gia Chương trình quản lý
Sự bền vững	<ul style="list-style-type: none"> Tỉ lệ ngân sách thực hiện Kế hoạch hoạt động lấy từ nguồn bên ngoài Chương trình 	<ul style="list-style-type: none"> Các xu hướng quan niệm của người tham gia về sự bền vững

	<ul style="list-style-type: none">• Tỷ lệ nguồn ngân sách thực hiện Kế hoạch cơ sở hạ tầng cấp xã bên ngoài nguồn quỹ của Chương trình• Tỷ lệ ngân sách phục vụ nâng cao năng lực lấy từ bên ngoài nguồn quỹ của Chương trình• Tỷ lệ hộ tham gia chương trình tiếp cận nguồn tín dụng chính thức	<ul style="list-style-type: none">• Tỷ lệ các nhóm hộ tiếp cận trong việc soạn thảo các kế hoạch năm một cách độc lập• Tỷ lệ ngân sách thực hiện Kế hoạch hoạt động là nguồn của những người tham gia
--	--	--

Phụ lục 10 đưa ra một tổ hợp các chỉ báo và chỉ tiêu theo dõi hoạt động và các chỉ số và chỉ tiêu này sẽ được sử dụng như một công cụ quản lý để đo lường sự tiến triển đồng thời nhận biết các lĩnh vực trở ngại tiềm ẩn trong quá trình thực hiện.

2.4 Chiến lược thực hiện

Chiến lược thực hiện chương trình vẫn theo hoạch định trong PDD³ và có thể được sửa đổi trong quy trình thực hiện AP và/hoặc các cuộc họp Ban điều phối chương trình để đáp ứng các nhu cầu và ưu tiên nảy sinh.

Như đã được trình bày chi tiết trong PDD, Chương trình dựa trên ba yếu tố then chốt sau đây:

- **Sự tham gia:** Đây là một quy trình tổng thể liên quan đến mọi bên tham gia trong các quá trình tạo thu nhập và phát triển nông thôn. Nó không phải là một sự trộn lẫn giữa các nhu cầu từ dưới lên và các chủ trương từ trên xuống mà là một đường lối tiếp cận kết hợp đối với toàn bộ quá trình hoạch định phát triển nông thôn trong đó các bên tham gia cùng liên kết với nhau để phát triển và thực hiện các chương trình và kế hoạch đã được đồng ý.
- **Nâng cao năng lực tập trung:** Hoạt động này được yêu cầu nhắm đến các hộ gia đình nghèo và các cán bộ chính quyền ở các cấp. Công việc này đòi hỏi sự đánh giá về tầm hiểu biết và nhận định các phục vụ nâng cao năng lực cần thiết để tối ưu hoá các kết quả từ các hoạt động tạo thu nhập.
- **Các Quỹ tiết kiệm và tín dụng địa phương:** các quỹ này được sử dụng để “tái sinh” các hoạt động trợ giúp được tài trợ bởi Chương trình. Chương trình sẽ khuyến khích các nhóm hộ gia đình hình thành các nhóm quỹ tiết kiệm và tín dụng địa phương ban đầu sẽ là dựa trên hoạt động và dần dần sẽ dựa theo nhu cầu tín dụng. Quỹ sẽ được các thành viên trong nhóm sử dụng xoay vòng việc phát triển hoạt động tiếp diễn và mở rộng.

Để xúc tiến và tạo thuận lợi cho quy trình này Chương trình đã bổ nhiệm các Nhân viên phát triển huyện (DDO) xuống làm việc thường trực tại các huyện tiếp xúc và hỗ trợ thực hiện Chương trình. Các DDO có một vai trò chiến lược và đa phương diện. Nơi làm việc cho các DDO tại các văn phòng trung tâm huyện sẽ nâng cao ý thức gắn bó của hộ gia đình và chính quyền địa phương đối với những khởi xướng của Chương trình và tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia liên tục trong Chương trình.

QNRDP nhắm mục tiêu vào các xã nghèo mà sẽ được lựa chọn dựa theo tiêu chí của MOLISA, trong điều kiện khả dĩ và thực tế cho phép, về xã thuộc diện nghèo (nghĩa là, có trên 25% số hộ nghèo, theo Quyết định số 587/2002/QĐ-LDTBXH ngày 22 tháng 5 năm 2002). Theo ý nghĩa này, những đối tượng hưởng lợi cơ bản từ QNRDP sẽ là những hộ nghèo và nhóm hộ nghèo tại mỗi xã được chọn lựa.

³ Văn kiện Thiết kế Chương trình, QNRDP - tháng 9 năm 2002

2.5 Các hoạt động, lịch trình thực hiện và nguồn lực chủ yếu

Dưới đây là các hoạt động Chương trình đã được xác định trong khung logic của PDD. Lịch trình dự tính cho việc thực hiện và sử dụng nguồn lực vẫn dựa theo PDD.

1. **Cấu phần: Tạo thu nhập nông thôn được khởi xướng từ hộ gia đình:** để trợ giúp các hộ cải thiện các hoạt động tạo thu nhập hiện thời và áp dụng các hoạt động tạo thu nhập mới cả về nông nghiệp và phi nông nghiệp trong phạm vi nguồn lực mà họ sẵn có, nhằm:

- § sử dụng các nguồn tài sản một cách hữu ích hơn;
- § áp dụng các kỹ thuật và công nghệ hiện đại;
- § đa dạng hoá cơ sở thu nhập của họ; và
- § hỗ trợ sự phát triển khi gặp cơ hội đối với các doanh nghiệp vi mô.

1.1. Đầu ra: Các bên tham gia có năng lực tham gia một cách tích cực vào các quá trình hoạch định hoạt động.

- 1.1.1. Các hội thảo/ hội nghị chuyên đề dành cho các đối tượng tham gia liên quan để xây dựng năng lực phục vụ cho các quy trình có sự tham gia.
- 1.1.2. Các cuộc họp điều tra/ phân tích/ giải quyết vấn đề (PC/PA/PS) với các hộ và nhóm hộ gia đình.

1.2. Đầu ra: Các bên tham gia có năng lực lập kế hoạch cho các hoạt động tạo thu nhập trên cơ sở xem xét các vấn đề liên quan đến kỹ thuật, giới tính, và môi trường; cũng như các phương án lựa chọn cho các hoạt động tạo thu nhập phi nông nghiệp và xác định các nguồn tài trợ cho các thâm hụt về tài chính.

- 1.2.1. Hàng năm hoạch định, lập thời biểu và tiến hành quy trình PC/PA/PS với các đội ngũ nhân viên cấp tỉnh, huyện, xã và các Hộ tham gia.
- 1.2.2. Vận dụng những bài học kinh nghiệm (cả những nguồn hỗ trợ và tín dụng được xác định) từ những lần lặp đi lặp lại quá trình PC/PA/PS trước đây vào việc hoạch định và quản lý các hoạt động tạo thu nhập nảy sinh.

1.3. Đầu ra: Các bên tham gia có năng lực thực hiện các hoạt động sinh lợi và tạo ra thu nhập làm tăng thêm tính đa dạng về đời sống dân sinh, kích thích thành phần kinh tế dịch vụ, và tận dụng kỹ thuật phù hợp, quản lý tài chính và các nguồn tín dụng.

- 1.3.1. Thực hiện các trình diễn từ các mô hình lựa chọn có thể gồm nông lâm kết hợp, chăn nuôi và sản xuất vụ mùa, và các dịch vụ phi nông nghiệp nêu bật nhu cầu về các dịch vụ/ những nhà cung cấp dịch vụ đồng hành để trợ giúp việc áp dụng thực hiện và mở rộng các hoạt động tạo thu nhập.
- 1.3.2. Hình thành các nhóm hỗ trợ liên quan đến các hoạt động xúc tiến tiếp thị, kiến thức & các dịch vụ không chế sâu bệnh, công nghệ thích hợp và các dịch vụ tín dụng.
- 1.3.3. Xác định và tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung ứng những nguồn tín dụng thích hợp bao gồm sự phát triển các quỹ hoạt động tự quản.
- 1.3.4. Đào tạo có trọng tâm những nhà cung cấp dịch vụ nếu cần.
- 1.3.5. Thực hiện những ngày thực địa với nông dân và các chuyên tham quan nghiên cứu.

1.3.6. Hướng dẫn các nhóm đảm nhận thêm trách nhiệm về tài chính và kỹ thuật cho các hoạt động đang tiếp diễn và hướng đến sự tốt nghiệp [sự tự lực hoàn toàn trong các hoạt động].

1.4. Đầu ra: Các bên tham gia rút ra các bài học kinh nghiệm từ quá trình thực hiện và phản ánh những kinh nghiệm này trong các kế hoạch hoạt động kế tiếp do bản thân họ soạn thảo.

1.4.1. Trợ giúp các nhóm phát triển quy trình lập kế hoạch hàng năm dựa trên PC/PA/PS, rà xét sự tiến triển với kế hoạch hiện thời, các hoàn cảnh đã thay đổi và các cơ hội mới.

1.4.2. Phát triển cơ sở dữ liệu Chương trình và phân tích dữ liệu, theo dõi các hoạt động và các quỹ hoạt động.

1.4.3. Thiết lập và sử dụng các quỹ hoạt động hoặc các cơ chế khác, và các nguồn tín dụng hỗ trợ cho người nghèo.

1.4.4. Tiến hành các khảo sát như là một phần trong quy trình PC/PA/PS hàng năm của các nhóm hộ gia đình hoạt động để đánh giá các quan niệm về những ích lợi của quá trình hoạch định có sự tham gia (PPP) về tạo thu nhập và nâng cao đời sống.

1.4.5. Hướng dẫn các nhóm ngày càng hợp nhất vào các nhóm phát triển theo định hướng địa phương với các kế hoạch phát triển địa phương hàng năm trên cơ sở tự lực từ nguồn vốn đã được tăng lên trong quỹ hoạt động hoặc từ nguồn khác.

1.4.6. Các kế hoạch chi tiết dựa trên nhu cầu, các bài học kinh nghiệm thu lượm được và chiến lược thông tin được soạn thảo cho các hoạt động khả thi và đệ trình lên các cơ quan tài trợ liên quan.

1.4.7. Phát triển và rà xét cảm nang hoạt động và các tiêu chí hoạt động cùng với các định hướng thực hiện.

2. **Cấu phần: Xây dựng cơ sở hạ tầng theo phạm vi cấp xã:** Để góp phần vào việc xác định, tài trợ, xây dựng và bảo trì cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ trên địa bàn cấp xã được định hướng theo cộng đồng nhằm nâng cao đời sống và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tạo thu nhập.

2.1. Đầu ra: cơ sở hạ tầng cấp xã quy mô nhỏ được lập kế hoạch và được tiến hành thực hiện.

2.1.1. Các hạng mục cơ sở hạ tầng nông thôn được các hộ ở xã xác định.

2.1.2. Các hạng mục cơ sở hạ tầng được thiết kế và được xem xét trên cơ sở các hướng dẫn của Chính phủ Úc và Chính phủ Việt nam về việc mua sắm trang bị.

2.1.3. Các hạng mục cơ sở hạ tầng nông thôn được xây dựng theo kế hoạch vận hành và bảo dưỡng.

2.1.4. Đánh giá cơ sở hạ tầng có sự tham gia bởi các hộ gia đình hưởng lợi và theo các quy trình của các cấp chính quyền tỉnh, huyện và xã.

2.1.5. Tìm kiếm và thu hút các nguồn lực ngoài chương trình để trợ giúp việc xây dựng và sử dụng, bảo quản cơ sở hạ tầng theo các kế hoạch hoạt động đã được phê duyệt của Chương trình.

2.1.6. Cơ sở hạ tầng nông thôn được các cấp chính quyền giám định và được chuyển giao.

2.1.7. Đào tạo trong lĩnh vực đề nghị cơ sở hạ tầng có sự tham gia và thiết kế hoạt động.

2.2. Đầu ra: cơ sở hạ tầng cấp xã quy mô nhỏ được đưa vào vận hành và bảo dưỡng.

- 2.2.1. Đội ngũ cán bộ cấp xã được đào tạo về vận hành và bảo dưỡng có sự tham gia phục vụ cho các hoạt động nằm dưới sự hỗ trợ của Chương trình.
- 2.2.2. Các kế hoạch bảo trì được phê duyệt và các bố trí sử dụng dành cho cơ sở hạ tầng cấp xã quy mô nhỏ nằm dưới sự hỗ trợ của Chương trình.
- 2.2.3. Theo dõi việc vận hành và bảo dưỡng, số hộ sử dụng cơ sở hạ tầng, các hưởng lợi của hộ theo chỉ báo, sự kết hợp giữa sự hưởng lợi và sự đóng góp của hộ gia đình, Vận hành và bảo dưỡng.

2.3. Đầu ra: Các bên tham gia rút ra các bài học kinh nghiệm từ việc thực hiện, sử dụng và bảo trì các cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ và phản ánh các bài học vào các kế hoạch cơ sở hạ tầng kế tiếp.

- 2.3.1. Tu chỉnh lại các chiến lược cùng với sự tham gia của các bên, sử dụng các bài học thu lượm được từ việc đánh giá cơ sở hạ tầng bởi những hộ gia đình hưởng lợi và từ quá trình đánh giá cơ sở hạ tầng của các cấp chính quyền tỉnh, huyện, và xã.
- 2.3.2. Áp dụng các bài học đã thu lượm được để cải thiện sự tiếp cận các nguồn lực ngoài chương trình để giúp tài trợ các kế hoạch hoạt động đã được chương trình phê duyệt.

3. Cấu phần: Nâng cao năng lực cấp Tỉnh, Huyện và Xã: Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ chính quyền và các bên cung cấp dịch vụ tiềm năng để đáp ứng các nhu cầu hoạch định và thực hiện của Chương trình được gắn liền vào các kế hoạch có sự tham gia bởi các cộng đồng nông thôn nghèo tại các cấp tỉnh, huyện và xã.

3.1. Đầu ra: đội ngũ chính quyền các cấp và các bên cung cấp dịch vụ tiềm năng với năng lực và động lực tích cực hỗ trợ sự hoạch định có sự tham gia của Chương trình và sự thực hiện các hoạt động bởi các xã và các nhóm hộ .

- 3.1.1. Cùng cộng tác phát triển/ thích nghi và thông tin quá trình hoạt động để hỗ trợ quá trình hoạch định có sự tham gia bởi các xã và các nhóm hộ . Rà xét và đồng ý với những thay đổi về các bên phận và chức năng công việc của những người tham gia là đội ngũ các cán bộ chính quyền nếu có yêu cầu. Xác định các tiêu chí theo cơ sở mà năng lực hỗ trợ có thể được đánh giá.
- 3.1.2. Phối hợp xúc tiến việc hình thành các nhóm tiếp xúc tỉnh, huyện và xã và nâng cao năng lực của các nhóm xúc tiến để họ có thể tích cực hỗ trợ các hoạt động của Chương trình.
- 3.1.3. Giúp các bên hỗ trợ và gắn bó với Chương trình xác định nhu cầu đào tạo của họ để đáp ứng các yêu cầu hỗ trợ bởi những người tham gia Chương trình.
- 3.1.4. Huấn luyện các bên hỗ trợ và gắn bó với Chương trình theo các nhu cầu và các quy trình hoạt động đã được xác định.
- 3.1.5. Đánh giá chất lượng hoạt động tại thực địa của các bên hỗ trợ và gắn bó với Chương trình dựa theo các tiêu chí đã nhất trí ở phần 3.1.1, xác định các vấn đề cải thiện cho lần huấn luyện kế tiếp.

3.2. Đầu ra: các cán bộ chính quyền và các bên hỗ trợ tham gia vào Chương trình có đủ năng lực để nhận biết và thu hút các nguồn lực tài trợ ngoài Chương trình và những nguồn lực khác để đáp ứng những yêu cầu trong các kế hoạch hoạt động được soạn thảo với các cộng đồng nông thôn nghèo.

- 3.2.1. Đảm trách việc đánh giá thể chế về các tổ chức có thể hỗ trợ sự chuẩn bị có sự tham gia các kế hoạch hàng năm và việc thực hiện tài trợ các kế hoạch này.

- 3.2.2. Giúp các bên tham gia của Chương trình soạn thảo các tờ trình xin tài trợ và những nguồn lực khác để hỗ trợ sự thực hiện các kế hoạch hoạt động hàng năm.
- 3.2.3. Theo dõi tiến trình phê duyệt các tờ trình bởi các đối tác đầu tư và báo cáo tình hình tiến triển cho các xã và nhóm hộ gia đình tham gia.
4. **Cấu phần: Quản lý, theo dõi và đánh giá Chương trình:** Quản lý, theo dõi và đánh giá việc thực hiện Chương trình có kết quả và đạt hiệu quả.
 - 4.1. **Đầu ra: Chương trình được phân phối thực hiện một cách thành công theo tiến độ và nằm trong phạm vi ngân sách.**
 - 4.1.1. Ban Quản lý Chương trình hoạt động.
 - 4.1.2. Các thủ tục được thể hiện thành văn kiện.
 - 4.1.3. Các kế hoạch hoạt động hàng năm đã được phê duyệt.
 - 4.1.4. Chiến lược thông tin được thực hiện.
 - 4.1.5. Các hệ thống theo dõi và đánh giá được thiết lập và hoạt động có hiệu quả.
 - 4.1.6. Chiến lược chuyển giao trách nhiệm và sự chuyển giao được thực hiện thành công.
 - 4.2. **Đầu ra: các đối tác hoạt động phía chính phủ Việt Nam ở các phạm vi Quốc gia, tỉnh, huyện và xã có được quyền sở hữu đối với Chương trình và tích cực đồng định hướng việc thực hiện Chương trình.**
 - 4.2.1. Trưởng đoàn phía Úc (ATL) và các thành viên trong đoàn tích cực thông tin và hợp tác với các đối tác hoạt động phía chính phủ Việt Nam.
 - 4.2.2. Các đối tác hoạt động tích cực thực hiện các vai trò và trách nhiệm của mình.
 - 4.2.3. Lập kế hoạch và tổ chức các cuộc họp thường kỳ Ban điều phối chương trình.

3 Đánh giá lại quá trình và tính hiệu quả

3.1 Các thành quả đạt được theo các lĩnh vực kết quả then chốt

Tính đến nay, Chương trình đã đạt được các kết quả như sau:

Cấu phần 1: Tạo thu nhập nông thôn được khởi xướng từ hộ gia đình:

- Đã hoàn tất các cuộc họp PC/PA/PS tại 6 xã (3 xã Chu kỳ 1 (tham gia chương trình vào năm 2002) và 3 xã Chu kỳ 2 (tham gia chương trình vào năm 2003). Thực hiện lại những cuộc họp chưa được tiến hành tại 3 xã Chu kỳ 1 vì Chương trình chỉ mới bắt đầu thực hiện các hoạt động dựa trên các cuộc họp PC/PA/PS lần đầu được tiến hành trong năm 2002.
- Sáu hoạt động trình diễn chăn nuôi (vỗ béo bò) được tiến hành tại 3 xã Chu kỳ 1 với ít nhất một ngày nông dân học tập trong mỗi tháng của một hoạt động trình diễn (trung bình có 30 nông dân tham gia cho mỗi ngày học tập tại nơi trình diễn). Đã được kết thúc vào tháng 12 năm 2002. Các hoạt động mô hình trình diễn tại hai xã đồng bằng ban đầu đã đạt được một số kết quả nhất định; tuy nhiên, tại xã vùng cao nông dân cho biết là họ không mong muốn đầu tư công lao động để chăm sóc ăn uống cho súc vật nhốt chuồng, và do chi phí mua vật nuôi đòi nhiều vốn, họ cũng cho biết là thích nuôi những loại súc vật nhỏ hơn như lợn và gà.
- Hợp đồng dịch vụ đã ký với DARD (13 tháng 5 năm 2003) để tiến hành tại 6 xã các mô hình trình diễn chăn nuôi (bò, lợn và gà), các đợt nông dân học tập, tập huấn kỹ thuật và các đợt nông dân tham quan. Công việc hiện nay đang được thực hiện.
- Các đầu vào ngắn hạn cho chăn nuôi, nghiên cứu tiếp thị và kinh tế chăn nuôi đã cung cấp những thông tin có giá trị về nội dung các mô hình trình diễn và hoạt động nuôi vỗ thịt bò trong tương lai.
- Một chương trình về Sức khỏe phụ nữ đã bắt đầu tại xã Đức Phong và sẽ kết thúc vào tháng 7 năm 2003.
- Thủ tục (quy chế) hoạt động và Cẩm nang tập huấn cho Quỹ tiết kiệm và tín dụng địa phương đã được AusAID và PPC phê duyệt
- 5 nhóm hoạt động chăn nuôi tại 2 xã Chu kỳ 1 đã thành lập và được tập huấn về tiết kiệm và tín dụng. Các nhóm này đã bầu ra Ban quản lý của họ và đã bắt đầu soạn thảo các kế hoạch kinh doanh để sẵn sàng trở thành các nhóm Quỹ VSCF và tiếp nhận vốn hoạt động ban đầu từ Chương trình. Các thành viên Ban quản lý cũng đã tham gia một chuyên tham quan đến một tỉnh ở phía bắc để học tập kinh nghiệm về các quỹ tiết kiệm và tín dụng.
- Một hội thảo quốc tế về “Tạo thu nhập chăn nuôi cho người nghèo nông thôn” đã được tổ chức tại Thị xã Quảng Ngãi với khoảng 90 người tham gia. Hội thảo này cung cấp các thông tin về chăn nuôi để sử dụng trong QNRDP đồng thời giúp QNRDP phát triển một mạng lưới những người tham gia liên quan trong lĩnh vực chăn nuôi trên toàn Việt nam và ở nước ngoài.
- Hiện đang xúc tiến một đơn trình đề xin một Đại sứ Thanh niên Úc về hỗ trợ các hoạt động nông nghiệp trong phạm vi lĩnh vực Chương trình.
- Hiện nay Chương trình đang cùng Viện nghiên cứu nông nghiệp quốc tế Úc (ACIAR) soạn thảo một đồng đề nghị về thực hiện một dự án nhằm cải thiện các nguồn tài nguyên thức ăn gia súc phục vụ cho chăn nuôi bò thịt tại các vùng đồng bằng.

- Các thảo luận với chuyên viên thuộc Sở Nông nghiệp Queensland có tham gia trong dự án Nâng cao năng lực về nông nghiệp và phát triển nông thôn (CARD) đã chỉ ra một vai trò của sự hợp tác giữa QNRDP và DARD về khuyến khích việc trồng cỏ/ các loại cây họ đậu làm thức ăn chăn nuôi.

Các vấn đề liên quan: Các khoảng chi cho các hoạt động thuộc cấu phần này là thấp hơn so với ngân sách hoạch định do có những chậm trễ trong việc hoàn thành các quy định hướng dẫn về quỹ VSCF dẫn đến sự chậm trễ trong việc khởi sự các nhóm VSCF và việc chuyên ngân vốn hoạt động ban đầu vào các nhóm quỹ này (các chi tiết về chi tiêu so với ngân sách cho Năm 1 được trình bày trong Bảng 4 Phần 5). Chúng ta hiện nay sẽ đưa 5 nhóm VSCF vào hoạt động vào trước cuối tháng 6/ 2003 và sẵn sàng cho vốn hoạt động ban đầu trong tháng 7, không phải là 22 nhóm như đã hoạch định. Do những đàm phán kéo dài, hợp đồng dịch vụ với DARD cũng đã mất một thời gian tương đối lâu để ký kết và vì vậy 18 hoạt động mô hình trình diễn mới tại 3 xã Chu kỳ 1 sẽ đi vào thực hiện vào tháng 6/ 2003, không phải là 28 hoạt động mô hình trình diễn mới như đã hoạch định. 18 hoạt động mô hình tiếp theo sẽ khởi đầu tại 3 xã Chu kỳ 2 vào tháng 7/ 2003. Việc ký kết hợp đồng bị chậm trễ này cũng đã ảnh hưởng đến số đợt nông dân tham quan và các hội thảo vì những hoạt động này cũng là một phần nằm trong hợp đồng dịch vụ, ngoài các hoạt động trình diễn. Tuy nhiên, cơ sở để làm việc với các nhóm quỹ VSCF và với DARD nay đã hoàn tất và việc mở ra về các quỹ VSCF và về các hợp đồng tiếp theo với DARD nay sẽ được thực hiện kịp thời và hiệu quả.

Cấu phần 2: xây dựng cơ sở hạ tầng cấp xã:

- Hướng dẫn Chi tiết Cơ sở hạ tầng đã được soạn thảo và bảng tổng hợp các hướng dẫn này đã được PPC phê duyệt đưa vào sử dụng tại các xã.
- 3 dự án cơ sở hạ tầng đã được khởi đầu trong Giai đoạn 1 và một đã hoàn thành (công trình xây dựng nhà vệ sinh/ buồng tắm tại Đức Phong), một đã hoàn thành được 80% (công trình xây lắp bể lọc nước/ giếng nước tại Đức Phong) và một đã hoàn thành được 70 % (công trình giếng nước/ nhà tắm tại Sơn Hải).
- 6 dự án cơ sở hạ tầng mới cho Năm 1 Giai đoạn 2 đã được xác định qua quy trình PC/PS và đã được nhất trí (ngân sách đã được phân bổ) với các CCG ở 3 xã Chu kỳ 1. Công việc chuẩn bị cho các dự án này đã bắt đầu với sự hỗ trợ từ các DDO, IEO và VIEO. Các Nhóm hoạt động theo mỗi trong các dự án này đã thành lập và đến tháng Sáu, 2 hợp đồng đã được ký và đã chuyển tiền ứng thi công.
- QNRDP đã tích cực liên quan tham gia trong quá trình thi công và giám sát 4 dự án ASAS tại 3 xã Chu kỳ 1. Sự tham gia của QNRDP đã đảm bảo việc đạt được kết quả chất lượng cao hơn.
- Chuyên viên của QNRDP đã trợ giúp trong quá trình soạn thảo 8 hồ sơ đề trình dự án xin tài trợ ASAS trong tháng 12/ 2002. Hai trong các hồ sơ này đã thành công và công việc chuẩn bị đã bắt đầu trong tháng 4.
- Do có bằng chứng hiển nhiên về tình trạng nước bị ô nhiễm tại các giếng mới cũng như các giếng hiện thời của địa phương, QNRDP đã làm việc với Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường thuộc DARD để thực hiện các biện pháp giảm độ ô nhiễm và tiến hành huấn luyện các hộ gia đình cách sử dụng các hệ thống lọc nước.

Các vấn đề liên quan: Các khoảng chi cho cấu phần này cũng đã thấp hơn so với ngân sách hoạch định do những chậm trễ trong quá trình hoàn tất các nội dung Hướng dẫn Chi tiết về cơ sở hạ tầng và những chậm trễ trong rất nhiều các bước liên quan trong quá trình lập kế hoạch, thiết kế và phê duyệt của mọi dự án cơ sở hạ tầng. Mặc dù con số thực tế các dự án cơ sở hạ tầng là tương đương với con số theo kế hoạch, mọi dự án đều đang

thực hiện nhưng sẽ không hoàn thành được vào cuối tháng 6. Trong quá trình đã mang lại kinh nghiệm cho cả nhân viên của Chương trình và các thành viên CCG, nên chúng ta có thể có được một sự cải thiện trong việc thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng kịp thời và hiệu quả. Chương trình cũng đã thêm các bước bổ sung vào quy trình phê duyệt phía Việt Nam bằng việc lập các nhóm hoạt động song hành với mỗi dự án cơ sở hạ tầng, đồng thời đảm bảo rằng mỗi dự án đều có sự hoàn thành đánh giá tác động môi trường.

Cấu phần 3: Nâng cao năng lực cấp xã, huyện và tỉnh:

- Một quy trình Phân tích các Nhu cầu đào tạo đã được phát triển liên quan về phân công việc, xác định các chỉ báo về khả năng và thực hiện công việc và đánh giá khả năng.
- Việc phân tích các nhu cầu tập huấn cho các DDO đã được tiến hành và hiện đang phát triển một chương trình tập huấn [theo các nhu cầu này].
- Hiện nay đang thực hiện công việc phân tích các nhu cầu tập huấn cho các CCG và DCG và kế hoạch tập huấn sẽ được thiết lập.
- Huấn luyện ngay trong công việc đã được tiến hành cho các đối tác hoạt động, các DDO và các chuyên viên của Chương trình bởi các Cố vấn dài hạn và ngắn hạn về một loạt các đề tài gồm các cách tiếp cận có sự tham gia, thẩm định nông thôn có sự tham gia, đánh giá tác động môi trường, nghiên cứu hoạt động thị trường chăn nuôi, quản lý dự án cơ sở hạ tầng, quỹ tiết kiệm và tín dụng, theo dõi và đánh giá.
- Một chương trình huấn luyện tập trung hai tháng (ngoài giờ) về Tiếng Anh đã được tiến hành cho hai VPDA.
- Công việc tổ chức tập huấn và tham quan học tập cho nhân viên PMU và cán bộ Hội phụ nữ tham gia trong các quỹ VSCF đã được tiến hành như một phần trong chương trình triển khai các quỹ VSCF.
- Việc xác định các bên cung cấp dịch vụ có thể thực hiện các chương trình tập huấn hiện đang được tiến hành.

Các vấn đề liên quan: Mặc dù đạt được phần lớn các chỉ tiêu về hoạt động cho Cấu phần này, Các khoảng chi cũng đã thấp hơn so với ngân sách hoạch định do số các sự kiện huấn luyện là ít hơn bởi những chậm trễ trong việc mở rộng các hoạt động của Chương trình và việc hoàn tất các hướng dẫn thực hiện. Việc triển khai sự phân tích về các nhu cầu huấn luyện dựa trên các mức trình độ được xác định cũng đã mất một khoảng thời gian, tuy nhiên hiện nay chúng ta đang hoàn tất quy trình tiếp cận này cho các DDO và các thành viên CCG/DCG. Với việc hoàn thành việc phân tích các nhu cầu huấn luyện và sự tiến triển việc đa dạng hoá các hoạt động chương trình trong các xã, dự tính chúng ta sẽ đạt được việc sử dụng hiệu quả các ngân quỹ được hoạch định cho năm 2.

Cấu phần 4: Quản lý, theo dõi và đánh giá Chương trình:

- Mọi chức danh trong PMU nay đã đầy đủ với 28 nhân viên làm việc chính thức và 8 nhân viên làm việc bán thời gian.
- 6 DDO đã được bố trí về các huyện phân công của mình (3 huyện Chu kỳ 1 và 3 huyện Chu kỳ 2). Các nhân viên này nay đã có kinh nghiệm trong việc điều phối trong các cuộc họp PC/PA/PS và làm việc với các Nhóm hoạt động.
- Một DDO Chu kỳ 3, là người nói được tiếng H're (dân tộc ít người), đã được tuyển dụng ở vị trí DDO tập sự và sẽ được chỉ định đến làm việc tại một huyện H're vùng cao trong năm 2004.
- Quy chế Hoạt động PMU đã được thông qua và được PPC phê duyệt.

- Hệ thống M&E của Chương trình đã được thiết lập và các hệ thống thu thập, lưu trữ, phân tích và báo cáo dữ liệu đang được đưa vào hoạt động.
- Hệ thống thông tin theo vùng địa lý (GIS) của Chương trình hiện nay đang được xây dựng và các nguồn bản đồ cơ sở đang được thu thập; và điểm dữ liệu Chương trình đang được ghi vào các đơn vị Hệ thống định vị địa lý (GPS).
- Cẩm nang huấn luyện/ hướng dẫn hoạt động dành cho DDO đã được soạn thảo và sẽ được tiếp tục cập nhật.
- 6 DCG và 6 CCG đã được thiết lập và đã hoàn toàn đi vào hoạt động.
- Các báo cáo giới thiệu về QNRDP và Quy trình hoạch định có sự tham gia (PPP) đã được tiến hành cho các DPC và CPC tại 6 huyện và 6 xã (Các huyện/ xã Chu kỳ 1 vào tháng Giêng 2003 và các huyện/ xã Chu kỳ 2 vào tháng 3 2003).
- Chiến lược tuyên thông của Chương trình đã được soạn thảo và đang được thực hiện.
- Đã khởi sự việc xem lại các kế hoạch của huyện và xã và Chương trình đã bắt đầu những thảo luận với cán bộ xã về xây dựng những cách thức phù hợp để sát nhập các cách tiếp cận trong hoạch định của Chương trình và của xã đáp ứng theo nhu cầu của người dân và giảm nghèo.
- Một cuộc họp Ban điều phối Chương trình (PCC) được tiến hành trong tháng 11 và cuộc họp thứ nhì được dự tính tổ chức vào tháng 8.

Các vấn đề liên quan: Bên cạnh việc đạt được phần lớn các chỉ tiêu hoạt động cho câu phần này, thời gian để thông qua các hướng dẫn và thủ tục đã kéo dài lâu hơn dự kiến và gây ra những chậm trễ trong phần lớn các hoạt động của Chương trình. Nay thì những thủ tục và hướng dẫn này đã được phê chuẩn, chúng tôi dự kiến có thể thực hiện các hoạt động của Chương trình một cách hiệu quả hơn và đúng theo Kế hoạch hàng năm.

3.2 Các vấn đề đáng quan tâm

Chương trình đến nay chưa gặp phải vướng mắc đáng kể nào. Tuy nhiên, có những vấn đề phát sinh cần được khắc phục để đảm bảo chúng không gây cản trở tiến độ trong tương lai.

- Sự tập trung vào cơ sở hạ tầng bởi CPC: ở hai trong ba xã mới của Chu kỳ 2, nhận thấy có thể có một số biểu hiện rằng một số cán bộ CPC đã tác động lên các kết quả của những cuộc họp PC/PA/PS bằng việc gợi ý người dân nêu lên cơ sở hạ tầng là vấn đề khó khăn chính của họ. Tuy nhiên, khi mọi người được yêu cầu tham gia vào một nhóm trong phần phân tích/ giải quyết vấn đề, họ luôn đi đến các nhóm thảo luận về tăng thu nhập, đặt biệt là các vấn đề về tín dụng và kỹ thuật [sản xuất/chăn nuôi]. Các thảo luận với cán bộ CPC đã cải thiện được quá trình cho các cuộc họp sau.
- Cơ sở hạ tầng so với tăng thu nhập: các đại diện của DPI và PPC đề nghị Chương trình tăng thêm ngân quỹ dành cho các hoạt động cơ sở hạ tầng ở mỗi xã trên cơ sở rằng cơ sở hạ tầng trong tỉnh còn yếu kém và nên được nâng lên những mức hợp lý để hỗ trợ giảm nghèo. Một đề nghị là đưa toàn bộ các ngân quỹ dành trước cho các hoạt động (các ngân quỹ dành cho tạo thu nhập và ngân quỹ cơ sở hạ tầng) sẵn có đến một xã và được phân bổ tùy theo các kết quả từ cuộc họp PC/PA/PS, tuy nhiên xét theo vấn đề nói trên và xét thấy rằng phần lớn các xã đến nay đều thể hiện một sự mong muốn hơn về các hoạt động tạo thu nhập, chúng tôi đề xuất rằng nên duy trì những phần phân bổ đã định cho cả hoạt động tạo thu nhập và hoạt động cơ sở hạ tầng. Vì vậy, trong kỳ 2003/ 2004 chúng tôi có đề nghị một sự gia tăng nhỏ về ngân quỹ cơ sở hạ tầng cho mỗi xã và chúng tôi sẽ rà soát lại phương pháp phân bổ giữa các hoạt động

- tạo thu nhập và các hoạt động cơ sở hạ tầng và nhu cầu đối với cả hai trong tất cả các xã vào năm đến trong quá trình chuẩn bị cho Kế hoạch hàng năm kế tiếp.
- Vấn đề giới: tại nhiều trường hợp liên quan đến việc thực hiện các hoạt động nông nghiệp (đặc biệt là chăn nuôi), điều rõ rệt là phụ nữ đều thực hiện phần lớn các công việc đồng hành với các hoạt động này. Tuy nhiên, thường rất khó đạt được sự đồng ý rằng chính phụ nữ này là người hoặc nên gia nhập vào các nhóm hoạt động hoặc cần phải được tập huấn hơn là bên nam giới. Điều này đặc biệt đúng tại các xã vùng cao. Một giải pháp đề ra là tập huấn cho cả nam giới và nữ giới để đảm bảo rằng những ai đảm nhận công việc thì sẽ được tập huấn. Một cách khác trong đó Chương trình đang tìm cách cải thiện sự tiếp cận đến người phụ nữ là làm việc cùng với các nhân viên DDO nữ của Chương trình (hiện nay năm trong bảy nhân viên DDO là nữ) là những người có điều kiện tiếp cận làm việc với phụ nữ được nhiều hơn. Chương trình đang lưu ý vấn đề này và sẽ giải quyết vấn đề cùng với các thành viên CCG.
 - Các quan hệ với nhóm Tiếp xúc huyện (DCG): với sự phân công các DDO về làm việc tại các văn phòng huyện, đã nảy sinh sự cần thiết phải đạt được sự thông hiểu tốt hơn nữa về vai trò của DCG trong các hoạt động của Chương trình. Trong khi vai trò của Nhóm tiếp xúc xã (CCG) là hoàn toàn rõ ràng, nó ít rõ ràng hơn đối với huyện là thiên về vai trò phối hợp với các ban ngành liên quan khác ở cấp huyện hơn là một vai trò thực hiện. Đồng thời vì Chương trình chỉ làm việc tại một xã trong huyện, nó không ảnh hưởng đến một phần lớn các hoạt động của huyện. Vì vậy hiện nay Chương trình đang thông qua các trình tự (và cấp độ của thủ tục) cần thiết để đảm bảo rằng DCG có thể tích cực hỗ trợ Chương trình và để phát triển các mối quan hệ với cán bộ trong DCG sao cho có thể đạt được các lợi ích song phương từ sự tương tác làm việc này.
 - Sự tham gia: Mặc dù ý tưởng về sự tham gia không phải là mới mẻ đối với Quảng Ngãi, việc thực hiện thực sự một quy trình có sự tham gia như một phương tiện tạo năng lực cho người dân lại là một vấn đề mới. Chương trình cần có thể chứng tỏ với cán bộ địa phương rằng sự tham gia sẽ là một phương cách hữu hiệu để đạt được sự phát triển lâu dài trong một xã. Bằng cách làm việc với các nhóm hoạt động và làm tăng thu nhập cho người dân tham gia, Chương trình có thể tỏ rõ rằng việc tạo năng lực cho người dân và sự làm tăng thu nhập được gắn liền với nhau và cả hai đều là kết quả của một quy trình có sự tham gia.
 - Chất lượng nước hiện là một vấn đề trong các công trình cấp nước được Chương trình tài trợ cũng như các công trình cấp nước hiện thời. Kết quả các kiểm nghiệm nước thực hiện tại Sơn Hải là có mức độ cao về sự ô nhiễm (khuẩn Coliform gồm cả E. Coli). Vì vậy Chương trình đề xuất áp dụng cách tiếp cận sau:
 - Tiến hành các kiểm nghiệm nước ở những vùng mới trên mẫu đại diện của các giếng hiện thời ở những địa mạo/ địa điểm địa lý khác nhau trong vùng. Những kiểm nghiệm này sẽ dò những chất ô nhiễm độc như Asen và bao trùm trên một phạm vi rộng rãi các chất ô nhiễm có thể có. Căn cứ trên kết quả của các kiểm nghiệm này, Chương trình có thể xác định liệu có tiếp tục trọn dự án xây dựng giếng ở vùng đó. Những kiểm nghiệm trước đây ở xã Chu kỳ 1 chưa cho thấy bằng chứng nào về những chất ô nhiễm độc, ngoài sắt và khuẩn Coliform).
 - Trước khi tiến hành xây dựng, các nhóm hoạt động giếng (gồm các đại diện từ những hộ sẽ dùng giếng mới) sẽ được tập huấn về việc định vị trí cho các giếng (cách xa nhà cầu và chuồng trại súc vật) và các tập quán vệ sinh cho việc dùng giếng.
 - Sau khi việc xây dựng hoàn thành, các giếng sẽ được vét hết nước và đặt bộ lọc cát vào đáy giếng.

- Chương trình sau đó sẽ thu xếp cho các giếng này được kiểm nghiệm dò khuẩn Coliform trước khi tiến hành kiểm tra nghiệm thu lần cuối và bàn giao . Nếu giếng bị phát hiện ô nhiễm, chúng sẽ được vét sạch và kiểm tra lại bộ lọc cát đồng thời tiến hành một cuộc họp đánh giá với nhóm người sử dụng để bàn về những nguyên nhân có thể gây ô nhiễm. Trong phần lớn các trường hợp, người ta phát hiện là sự ô nhiễm là từ người sử dụng hơn là sự thấm thấu vào giếng và việc giáo dục người sử dụng là quan trọng nhằm phòng tránh sự ô nhiễm lại.
- Chương trình cũng đang bắt đầu xem xét các phương án thay thế đối với các giếng mở bằng các giếng khoan và giếng kín, cả trường hợp dùng bơm tay hoặc dùng bơm điện. Ở xã Đức Phong, Chương trình đã xây các bể lọc nước cho các hộ nghèo nơi bị vấn đề về ô nhiễm sắc và sẽ xem xét việc tăng thêm tính hữu ích của những bể lọc này bằng cách cho thêm một lớp than vào các bể lọc để phòng tránh sự ô nhiễm vi khuẩn.

3.3 Các thay đổi được đề nghị đối với thiết kế chương trình

Tại giai đoạn thực hiện Chương trình hiện nay, chúng tôi đề nghị nên duy trì việc thực hiện Chương trình đi theo Văn kiện thiết kế chương trình.

Tuy nhiên, chúng tôi muốn được đề xuất một sự tăng thêm ngân quỹ cho cơ sở hạ tầng từ A\$30,000 lên A\$40,000 cho Năm 1 với phần tăng thêm được bù từ sự chi tiêu ít hơn trong phần chi phí Các hoạt động cho Năm 1. Sự tăng thêm này là để trang trải chi phí các dự án cơ sở hạ tầng đã được xác định thông qua các cuộc họp PC/PA/PS nhưng với những khoản chi phí vượt quá số đề nghị đầu tiên A\$30,000 trên mỗi xã. Tại thời điểm viết bản kế hoạch này, sự phê duyệt ban đầu cho đề nghị này là một sự tăng thêm đơn giá một lần được nhận từ AusAID và con số A\$40.000 được dùng trong các bản kê chi phí đính kèm.

4 Kế hoạch hoạt động 07/2003 - 06/2004

4.1 Chiến lược Chương trình

Để quyết định chiến lược phù hợp cho Kế hoạch hàng năm, cần thiết phải xem lại Chương trình đã đạt được những gì và những thế mạnh gì có được hiện nay:

- Đã phát triển và kiểm nghiệm cách tiếp cận Quy trình lập kế hoạch có sự tham gia (PPP) mà nhận biết các nhu cầu của cộng đồng và bắt đầu quá trình về sự trao quyền và nay có thể được điều chỉnh để phù hợp với các nhu cầu của đội ngũ cán bộ xã.
- Đã thiết lập Ban quản lý chương trình đầy đủ nhân sự và hoàn toàn đi vào hoạt động để phối hợp các hoạt động của Chương trình.
- Đã thiết lập cơ sở cho việc hợp đồng với các ban ngành của GOV để cung cấp các kiến thức chuyên môn đến người dân xã.
- Đã xây dựng các thủ tục cho việc nhận biết, thiết kế và xây dựng các dự án cơ sở hạ tầng đáp ứng với nguyện vọng của người dân, kết hợp vào các vấn đề về môi trường, kết hợp vào việc thực hiện O&M đưa các đối tượng hưởng lợi vào tham gia trong mọi mặt của dự án.
- Động viên và phân công DDO về làm việc tại 6 huyện, là những nhân viên sẽ điều phối các hoạt động chương trình trong xã phụ trách của họ.
- Động viên và phân công các chuyên viên về hỗ trợ tiết kiệm và tín dụng, nâng cao năng lực, cơ sở hạ tầng và các hoạt động M&E.
- Các nhóm tiếp xúc huyện và tiếp xúc xã đã thiết lập và làm việc với Chương trình tại 6 huyện và 6 xã.
- Đã thiết lập cho các nhóm hộ trong các xã (nhóm hoạt động) cách tiếp cận để đạt được những kỹ năng trong kỹ thuật và giải quyết vấn đề, qua đó nâng cao niềm tin và tăng thu nhập.
- Đã thiết lập quy chế hoạt động cho các nhóm quỹ tiết kiệm và tín dụng và nay đã sẵn sàng cung cấp ngân quỹ ban đầu cho nhóm đầu tiên trong số này.

Nay, xây dựng trên những điểm mạnh và thành tựu trên, tầm nhìn của chúng ta trong tương lai có thể được tóm lược như sau:

- Các quỹ VSCF cho hộ nghèo với những khả năng hoàn trả cao và hình thành dựa trên một hoạt động và/ hoặc một nhu cầu về tín dụng cho một loạt các mục đích.
- Các nhóm hoạt động hình thành để thu thập kiến thức kỹ thuật trên một chủ đề cụ thể từ Chương trình, một đơn vị cung cấp dịch vụ được hợp đồng hoặc một đơn vị chính phủ (ví dụ, kiến thức sản xuất chăn nuôi từ DARD)
- Chương trình đề ra sự hỗ trợ về một phạm vi đa dạng các hoạt động tạo thu nhập nông nghiệp và phi nông nghiệp thông qua một số bên cung cấp dịch vụ.
- Các nhóm hoạt động cơ sở hạ tầng hình thành để lập kế hoạch dự án, giám sát chất lượng thi công và đảm bảo vận hành và bảo dưỡng thích đáng.
- Các dự án cơ sở hạ tầng đã được hoàn thành sẽ hỗ trợ việc tạo thu nhập của các hộ.

- Các CCG, DCG và cán bộ tỉnh có năng lực được cải thiện sẽ phát huy chức năng có hiệu quả và đạt kết quả với sự hiểu rõ hơn về PPP và việc áp dụng quy trình này vào công việc của họ.
- Các kế hoạch cấp xã dựa trên PPP được tài trợ thông qua các ngân sách của GOV, ngân quỹ của Chương trình và các nguồn bên ngoài.
- Một hệ thống M&E cung cấp thông tin cho cán bộ xã, huyện và tỉnh về tiến triển của Chương trình để hỗ trợ việc ra quyết định và việc hoạch định.
- Xúc tiến Chương trình ở mọi cấp và rộng rãi hơn nữa trên toàn Việt Nam theo Chiến lược truyền thông;
- Đạt được các tài trợ bổ sung từ những nguồn khác để tạo thuận lợi cho các hoạt động bổ sung sẽ được Chương trình đảm trách

Tóm lại:

- Các thu nhập được gia tăng cho đa số hộ gia đình trong các xã tham gia và ở các hộ nghèo tham gia.
- Cán bộ GOV và các tổ chức quốc tế tiếp nhận và áp dụng các phương pháp của Chương trình như một phương tiện để thực hiện Chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo toàn diện⁴ trong một tỉnh.

Để đạt được kết quả tầm nhìn này, thiết kế Chương trình yêu cầu mở rộng ra 3 xã cho mỗi năm và đến 2006 sẽ hoạt động trên 11 huyện đất liền trong tỉnh (trừ thị xã Quảng Ngãi). Hiện nay chúng tôi đang thảo luận kế hoạch cho việc mở rộng sang các xã bổ sung và đã và đang xây dựng một dự thảo về sự hỗ trợ toàn bộ cho khoảng 44 xã đến năm 2011. Công việc này liên quan đến việc xem xét các nguồn lực Chương trình cộng thêm các dự án khác tại Quảng Ngãi (bao gồm Dự án Cơ sở hạ tầng nông thôn dựa trên quy mô xã của World Bank, các dự án NGO, các chương trình của GOV, v.v.) Mục tiêu là mang lại một tác động lên con số đầy đủ các xã ở mỗi huyện để tạo ra một nguồn lực đồng đảo các cán bộ xã, huyện và tỉnh có khả năng thu thập kinh nghiệm với sự tiếp cận của Chương trình và cùng với Chương trình xây dựng một cách tiếp cận đáp ứng được những nhu cầu giảm nghèo tại Quảng Ngãi, qua đó hỗ trợ Chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo toàn diện của Việt Nam và trợ giúp trong việc làm cho Quảng Ngãi đáp ứng được các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ⁵ của mình.

Bên cạnh việc thừa nhận rằng chúng ta đã chậm tiến độ cho Năm 1, chúng ta nay đang ở vị thế mạnh mẽ để có thể củng cố những thành tựu trên và thực hiện theo kế hoạch đã đề ra và đạt được kết quả tầm nhìn nêu trên.

Vì vậy kế hoạch cho 2003/2004 sẽ kết hợp vào những nguồn lực đầy đủ để giúp Chương trình có thể:

- Phát triển trên những thành tựu của mình;
- Đa dạng hoá các hoạt động của Chương trình để mang lại những sự tăng thêm thu nhập trong nhân dân trên phạm vi rộng rãi hơn thông qua cả các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp; và

⁴ Chính phủ Việt Nam (2002), *Chiến lược Tăng trưởng và Giảm nghèo Toàn diện 2001-2010*, Hà Nội.

⁵ Liên hợp quốc tại Việt Nam (2002), *Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ: Mang các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đến gần hơn với Nhân dân*, Hà Nội.

- Xúc tiến Chương trình cả trong và ngoài Quảng Ngãi để nâng cao kiến thức phát triển đang diễn ra.

4.2 Lịch trình về các hoạt động và các nguồn lực

4.2.1 Lịch trình về các hoạt động

Các hoạt động được lập kế hoạch đến 30 tháng 6 năm 2004 được trình bày theo Khung logic từ Văn kiện thiết kế Chương trình (PDD) tại Bảng 2.

Bảng 2: Các hoạt động được hoạch định của chương trình, tháng 7, 2003 - tháng 6, 2004

Đầu ra	Mô tả nội dung
Cấu phần 1: Tạo thu nhập trong nông thôn được khởi xướng từ hộ gia đình	
1.1	<p>Các bên liên quan có năng lực tham gia vào các quy trình hoạch định có sự tham gia</p> <p>Th. hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Tiến hành các hội thảo/ hội nghị chuyên đề dựa trên kết quả phân tích các nhu cầu huấn luyện để nâng cao năng lực cán bộ chính quyền địa phương về áp dụng các quy trình có sự tham gia – Tiến hành quy trình PC/PA/PS tại 3 xã Chu kỳ 3 và các cuộc họp PC/PA/PS tiếp theo tại 6 xã Chu kỳ 1 và Chu kỳ 2 – Giao ban hàng tuần với các thành viên CCG để theo dõi tiến độ các hoạt động và trợ giúp hoạch định các hoạt động mới – Tiến hành các cuộc họp thường kỳ với các nhóm hoạt động và hộ gia đình để thảo luận về tiến độ và các vấn đề và lập kế hoạch cho các hoạt động đang diễn ra <p>Th. gian: Q3/'03 đến hết Q2/'04</p>
1.2	<p>Các bên tham gia có năng lực hoạch định các hoạt động tạo thu nhập phù hợp trên cơ sở xem xét các vấn đề về kỹ thuật, giới tính, và môi trường, và các phương án tạo thu nhập phi nông nghiệp và xác định các nguồn tài trợ cho các thiếu hụt về tài chính</p> <p>Th. hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Tiến hành các hội thảo/ hội nghị chuyên đề tổ chức hai tháng một lần nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên PMU và cán bộ chính quyền địa phương để đánh giá các vấn đề về giới tính, kỹ thuật và môi trường – Hình thành các nhóm hoạt động xung quanh các vấn đề đã được xác định (tạo thu nhập, cải thiện dân sinh, và cơ sở hạ tầng) và trợ giúp các nhóm hoạt động này xây dựng các kế hoạch hoạt động phục vụ cho việc thực hiện có hiệu quả – Hợp với các nhóm hoạt động và các nhóm tiếp xúc xã để lập kế hoạch về các mô hình trình diễn cho các hoạt động tạo thu nhập ưu tiên bổ sung – Đánh giá các yêu cầu hoạt động theo những nguồn lực của Chương trình và xác định các hoạt động cho sự hỗ trợ tài trợ ngoài Chương trình – Trợ giúp trong soạn thảo các kế hoạch hoạt động và các tờ trình xin sự hỗ trợ từ Chương trình và ngoài Chương trình đảm bảo rằng các kế hoạch đều đề cập vào vấn đề kỹ thuật và thị trường – Đảm bảo mỗi hoạt động cải thiện dân sinh/ tạo thu nhập đều được hoàn tất sự đánh giá tác động môi trường – Tổ chức các cuộc họp nhóm để thảo luận về tiến độ hoạt động và các vấn đề phát sinh và lập kế hoạch cho các hoạt động đang diễn ra – Tuyển dụng một chuyên viên phát triển và giới để hỗ trợ các hoạt động Chương trình nhằm đảm bảo việc bình đẳng giới trở thành một khía cạnh chủ đạo trong toàn bộ hoạt động Chương trình. <p>Th. gian: Q3/'03 đến hết Q2/'04</p>

Đầu ra	Mô tả nội dung
1.3	<p>Các bên tham gia có năng lực thực hiện các hoạt động tạo thu nhập thêm vào tính đa dạng dân sinh, kích thích khu vực dịch vụ, và tận dụng kỹ thuật, quản lý tài chính và các nguồn tín dụng phù hợp.</p> <p>Th.hiện:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tiếp tục/ khởi đầu các mô hình trình diễn chăn nuôi/ các ngày nông dân tập huấn/ các đợt nông dân tham quan thông qua DARD để đáp ứng các nhu cầu đã xác định qua các quy trình thực hiện PC/PA/PS- Nghiên cứu các hệ thống canh tác với các xã thuộc Chương trình và đề nghị các tiếp cận hệ thống canh tác để tăng thu nhập thông qua năng suất canh tác cao hơn.- Tuyển dụng các cố vấn ngắn hạn người trong nước để hỗ trợ hoạt động chương trình về đa dạng hoá thu nhập hộ và gia tăng năng suất nông nghiệp- Dựa trên những nhu cầu đã nhận biết tại xã, cùng với DARD thực hiện các mô hình trình diễn/ tổ chức tập huấn nông dân/ tham quan học tập về các kỹ thuật nông nghiệp (bên cạnh chăn nuôi) mà sẽ dẫn đến kết quả tăng thu nhập.- Hỗ trợ các nhóm hoạt động để phát triển năng lực về kỹ thuật và thị trường- Lập các quỹ VSCF cho các nhóm hoạt động liên quan đến tạo thu nhập và tập huấn về các quy định, nghiệp vụ kế toán và ngân hàng- Rà xét lại tính bền vững của các quỹ VSCF qua xem xét các phương án lựa chọn liên quan đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (VBARD), Hội Phụ nữ, các NGO, các tổ chức tài chính vi mô, v.v.- Hỗ trợ các nhóm hoạt động thực hiện các kế hoạch và nâng cao năng lực để giải quyết các vấn đề khi phát sinh- Xác định và hợp đồng với các bên cung cấp dịch vụ khi cần <p>Th. Gian: Q3/'03 đến hết Q2/'04</p>
1.4	<p>Các bên tham gia rút ra các bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện và phân ánh các bài học này trong các kế hoạch hoạt động hàng năm kế tiếp của họ.</p> <p>Th. hiện:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tiến hành quy trình rà xét/ lập kế hoạch hàng năm với các nhóm hoạt động- Tiến hành các khảo sát quan niệm của người hưởng lợi về những lợi ích của việc hoạch định có sự tham gia để tạo thu nhập và cải thiện dân sinh.- Tiếp tục việc thu thập dữ liệu cho các nhóm hoạt động và các quỹ VSCF.- Tiến hành một đợt kiểm toán với toàn bộ các quỹ VSCF (có thể hợp đồng với VBARD để thực hiện công việc này).- Duy trì cơ sở dữ liệu Chương trình để theo dõi các hoạt động <p>Th. gian: Q3/'03 đến hết Q2/'04</p>

Đầu ra	Mô tả nội dung
Cấu phần 2: Xây dựng Cơ sở hạ tầng nông thôn trên phạm vi xã	
<p>2.1</p>	<p>Các công trình hạ tầng cấp xã quy mô nhỏ được lập kế hoạch và thực hiện</p> <p>Th. hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thành các nhóm hoạt động cơ sở hạ tầng cho mỗi hoạt động cơ sở hạ tầng - Thực hiện các công trình cơ sở hạ tầng được xác định từ quá trình PC/PA/PS - Rà xét lại Hướng dẫn Chi tiết Cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo các thiết kế, chi tiết kỹ thuật, hạch toán chi phí và quy trình gọi thầu về cơ sở hạ tầng đáp ứng đúng các yêu cầu của GOA và GOV - Đảm bảo mỗi hoạt động cơ sở hạ tầng đều được hoàn thành với phần đánh giá tác động môi trường. - Đảm bảo rằng các kế hoạch Vận hành & Bảo dưỡng (O&M) phù hợp đều được bao gồm trong các tờ trình và hỗ trợ các nhóm hoạt động/ CCG thực hiện các sắp xếp về O&M - Tiến hành các khảo sát quan niệm những người hưởng lợi về giá trị các công trình cơ sở hạ tầng - Trợ giúp việc soạn thảo các hồ sơ đệ trình xin các nguồn lực ngoài chương trình để hỗ trợ xây dựng và vận hành & bảo dưỡng cơ sở hạ tầng - Tập huấn về các hồ sơ đệ trình và các thiết kế về cơ sở hạ tầng có sự tham gia <p>Th. gian: Q3/'03 đến hết Q2/'04</p>
<p>2.2</p>	<p>Cơ sở hạ tầng cấp xã quy mô nhỏ được vận hành và bảo dưỡng</p> <p>Th. hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn các nhóm hoạt động/ CCG để thiết lập các kế hoạch O&M bền vững và có hiệu quả với những thủ tục hỗ trợ tài trợ đáng tin cậy - Đánh giá và định hướng các kế hoạch O&M do các nhóm hoạt động/ CCG soạn thảo <p>Th. gian: Q3/'03 đến hết Q2/'04</p>
<p>2.3</p>	<p>Các bên liên quan rút bài học kinh nghiệm từ việc thực hiện, vận hành và bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ và phản ánh các bài học này vào các kế hoạch cơ sở hạ tầng kế tiếp</p> <p>Th. hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tin đến các CCG/ DCG/ nhóm hoạt động những bài học thu lượm được từ các hồ sơ đệ trình <p>Th. gian: Q3/'03 đến hết Q2/'04</p>
Cấu phần 3: Nâng cao năng lực các xã, huyện và tỉnh	
<p>3.1</p>	<p>Cán bộ chính quyền địa phương và các bên cung cấp dịch vụ tiềm năng khác có năng lực và động lực để hỗ trợ tích cực quy trình hoạch định có sự tham gia của Chương trình và việc thực hiện hoạt động của các xã và các nhóm hộ</p> <p>Th. hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thành các nhóm CCG và DCG tại ba xã/ huyện mới - Tiến hành phân tích các nhu cầu đào tạo và thực hiện việc huấn luyện nâng cao năng lực phù hợp đồng thời tiếp tục đào tạo nâng cao năng lực cho các nhóm CCG/ DCG của Chu kỳ 1 và 2 - Nâng cao năng lực của các DDO về các kỹ năng thuộc lĩnh vực và phát triển nông thôn thông qua việc truyền đạt kinh nghiệm có hệ thống, huấn luyện trong thực tế công việc và huấn luyện chính thức thực hiện bởi cả các chuyên gia cố vấn dài hạn và ngắn hạn. - Nâng cao năng lực các DDO và CCG, DCG và cán bộ tỉnh về xử lý, phân tích và sử dụng các dữ liệu M&E. <p>Th. gian: Q3/'03 đến hết Q2/'04</p>

Đầu ra	Mô tả nội dung
3.2	<p>Cán bộ chính quyền và các bên cung cấp dịch vụ khác tham gia vào Chương trình có năng lực xác định và thu hút các nguồn tài trợ ngoài Chương trình và các nguồn lực khác để đáp ứng các nhu cầu trong các kế hoạch hoạt động được soạn thảo với các cộng đồng nông thôn nghèo</p> <p>Th. hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Tiến hành phân tích các nhu cầu huấn luyện về soạn thảo các đề trình dự án dành cho cán bộ và các bên cung cấp dịch vụ và thực hiện các đào tạo nâng cao năng lực phù hợp. – Tiến hành phân tích năng lực thể chế – Hỗ trợ các cán bộ chính quyền soạn thảo các tờ trình xin các nguồn tài trợ bên ngoài – Theo dõi tiến trình phê duyệt các tờ trình bởi các cơ quan tài trợ và báo cáo tiến độ <p>Th. Gian: Q3/'03 đến hết Q2/'04</p>
Cấu phần 4: Quản lý, theo dõi và đánh giá Chương trình	
4.1	<p>Chương trình được phân bổ thành công đúng tiến độ và nằm trong phạm vi ngân sách</p> <p>Th. hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Tiếp tục cải thiện các hệ thống và các thủ tục hoạt động trong PMU và nâng cao năng lực cho toàn bộ nhân viên Chương trình – Đánh giá lại các quy chế hoạt động của PMU để đảm bảo các thủ tục này đáp ứng các nhu cầu của Chương trình – Soạn thảo Kế hoạch hàng năm và đưa vào thực hiện khi được phê duyệt – Thực hiện chiến lược truyền thông bao gồm việc tạo đồn bẫy các ngân quỹ từ những nguồn lực khác và tiến hành các rà xét định kỳ – Biên soạn các bản tin quý về các hoạt động của Chương trình và phân phát các bản tin này trong Tỉnh Quảng Ngãi và đến các tổ chức quốc tế/ tài trợ hoạt động tại Việt Nam – Xây dựng và duy trì một trang web về Chương trình – Tiếp tục phát triển Hệ thống Theo dõi & Đánh giá – Tiếp tục phát triển Hệ thống thông tin vùng địa lý – Tiếp tục với đầu vào Chương trình đối với các kế hoạch xã – Rà xét lại tài liệu quản lý rủi ro Chương trình và soạn thảo một tiếp cận sửa đổi về lập kế hoạch dự phòng/ quản lý rủi ro với nhân viên PMU. – Rà xét lại Cẩm nang hướng dẫn quản lý môi trường của Chương trình và hỗ trợ việc sử dụng trên toàn Chương trình <p>Th. gian: Q3/'03 đến hết Q2/'04</p>
4.2	<p>Các đối tác hoạt động ở các cấp Quốc gia, Tỉnh, Huyện và Xã có quyền sở hữu trong Chương trình và tích cực đồng định hướng việc thực hiện.</p> <p>Th. hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Tiếp tục cải thiện sự phối hợp trong Ban quản lý Chương trình và nâng cao năng lực cho toàn nhân viên Chương trình – Tiến hành các cuộc họp Ban điều phối chương trình theo kế hoạch và được tổ chức với thành phần đại diện thích đáng . <p>Th. Gian: Q3/'03 đến hết Q2/'04</p>

4.2.2 Lịch trình về các nguồn lực

Các lịch trình chỉ báo về việc thực hiện các nguồn lực và hoạt động cho thời kỳ này được trình bày trong các Phụ lục 1 và 3.

Chi tiết cung cấp thêm trong các phụ lục về các nội dung sau: tổ chức đội ngũ nhân viên - Phụ lục 4, mua sắm, hợp đồng - Phụ lục 5, huấn luyện/ nâng cao năng lực (một kế hoạch huấn luyện chi báo) - Phụ lục 6, và các hoạt động được dành trước ngân quỹ - Phụ lục 7

4.2.3 Tổ chức đội ngũ nhân viên Chương trình

Năm thứ hai của Giai đoạn 2 sẽ bắt đầu với sự bổ sung đầy đủ cả nhân viên được tài trợ phía Úc và nhân viên đối tác theo liệt kê trong danh mục tổ chức đội ngũ nhân viên trong Phụ lục 4 và Sơ đồ Tổ chức của Phụ lục 9.

Về các chuyên gia cố vấn, Chương trình có một tổ dài hạn gồm ba cố vấn người Úc được hỗ trợ bởi các đầu vào cố vấn ngắn hạn (cả người Việt Nam và người nước ngoài) theo yêu cầu về hướng dẫn kỹ thuật và đảm bảo chất lượng. Bảng 3 chi tiết các đầu vào theo kế hoạch đối với từng cố vấn cho năm và Phụ lục 8 ghi các phạm vi yêu cầu công việc. Để tối đa hoá các đầu ra từ quỹ thời gian hạn chế đang có, trong trường hợp thực tiễn cho phép, các chuyên gia quốc tế sẽ hỗ trợ PMU và các bên tư vấn địa phương qua điện thoại nhà hoặc e-mail của họ.

Bảng 3: Các cố vấn Chương trình cho thời gian từ th.7, 2003 đến th. 6, 2004

Chức danh	Tên	Kế hoạch đầu vào theo tháng/người
Đầu vào dài hạn quốc tế		
Giám đốc Chương trình	Ted A' Bear	2.0
Trưởng đoàn	Trevor Ole	12.0
Trưởng PDA	Mark Hoey	12.0
PDA	Bede Evans	12.0
Tổng đầu vào dài hạn quốc tế		38.0
Cố vấn ngắn hạn quốc tế		
Chuyên gia nghiên cứu thị trường	David Young	1,0
Chuyên gia tài chính vi mô	Guy Winship	1,0
Chuyên gia cơ sở hạ tầng	Max Blacker	0.5
Chuyên gia môi trường	Tim Jarvis	0.5
Chuyên gia M&E	John Fargher	1,0
Chuyên gia cơ sở dữ liệu	Geoff Moyle	0.5
Chuyên gia GIS	Paul Hastings/Thanawut Sirinawin	0.5
Chuyên gia nâng cao năng lực		1,0
Chuyên viên truyền thông & xúc tiến CT	Stephen Collins	1.9
Tổng cố vấn ngắn hạn quốc tế		7,9
Cố vấn ngắn hạn người trong nước		
Chuyên gia tài chính nông thôn	Đào Văn Hùng	1.0

Chuyên gia quy hoạch sử dụng đất/ nông lâm kết hợp	Christian Sloth*	1.0
Chuyên gia các hệ thống canh tác	TBA	4.0
Chuyên gia tài liệu truyền thông	Kate Bentley*	1.0
Chuyên gia nuôi trồng thủy sản	TBA	1.0
Chuyên gia về doanh nghiệp công nghiệp quy mô nhỏ nông thôn		3.0
Chuyên gia cây lâu năm và kinh tế vườn	Lê Quốc Diên	1.0
Chuyên gia Q. lý Sâu bệnh đồng bộ (IPM)	TBA	0.5
Chuyên gia tập huấn sức khỏe vật nuôi	Tạ Ngọc Sinh	0.5
Chuyên gia phát triển và giới	TBA	1.5
Các bên cung cấp dịch vụ theo hợp đồng	TBA	3.0
Tổng đầu vào cố vấn ngắn hạn trong nước		17.5

*người nước ngoài nhưng theo chi phí trong nước

Tóm lược về các đầu ra dự tính cho từng chuyên viên cố vấn được kê dưới đây. Bên cạnh việc hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn, các cố vấn ngắn hạn sẽ xây dựng năng lực cho các nhân viên PMU thông qua các tập huấn chính thức và không chính thức.

- **Chuyên gia Nghiên cứu thị trường:** nhận định các cơ hội thị trường, các yêu cầu về sản phẩm và các xu hướng về loạt hàng hoá hiện thời và tiềm năng trong đó các nhóm hoạt động có quan tâm đến.
- **Chuyên gia Tài chính vi mô:** đánh giá lại hoạt động quỹ VSCF và nhận định các phương án lựa chọn giúp cho sự bền vững của các quỹ.
- **Chuyên gia Cơ sở hạ tầng:** rà xét lại quy trình thực hiện hiện thời về cơ sở hạ tầng và các đề xuất cải tiến và việc nhận biết các loại hình cơ sở hạ tầng phù hợp.
- **Chuyên gia Môi trường:** đánh giá lại việc áp dụng Kế hoạch Quản lý Môi trường trong và việc thực hiện kiểm tra cơ sở hạ tầng của Chương trình về mặt môi trường.
- **Chuyên gia M&E:** rà xét lại hệ thống M&E/ GIS và các đề xuất về những cải thiện đối với hệ thống để nâng cao tính hữu dụng đối với cả Chương trình và Tỉnh.
- **Chuyên gia Cơ sở dữ liệu:** các chương trình cơ sở dữ liệu được cập nhật phản ánh những thay đổi cần thiết và các đề xuất về những cải thiện đối với hệ thống để nâng cao tính hữu dụng.
- **Chuyên gia GIS:** đánh giá lại GIS và ứng dụng của hệ thống này đối với Chương trình và những đề xuất về cách cải thiện tính hữu ích của hệ thống đối với Chương trình và Tỉnh phục vụ cho công việc hoạch định và theo dõi.
- **Chuyên gia nâng cao năng lực:** Thiết lập hệ thống nâng cao năng lực cho chương trình căn cứ vào tiếp cận dựa trên trình độ/ kỹ năng và một quy trình về đánh giá các bên cung cấp dịch vụ huấn luyện.
- **Chuyên viên truyền thông và xúc tiến chương trình:** thực hiện chiến lược truyền thông chương trình, đánh giá hệ thống lập kế hoạch của xã và các đề xuất về những cách thức phù hợp cho Chương trình để hỗ trợ và cải thiện quy trình này.
- **Chuyên gia Tài chính nông thôn:** rà xét về các quỹ VSCF và các đề xuất về những cải thiện có hiệu quả dựa trên công việc tiết kiệm và tín dụng hiện thời được tiến hành tại Việt Nam.
- **Chuyên gia quy hoạch sử dụng đất/ nông lâm kết hợp:** đưa ra những đề xuất về nông lâm kết hợp cho mô hình trình diễn/ ứng dụng, tiến hành một hội thảo về quy

hoạch sử dụng đất/ nông lâm kết hợp cho cán bộ tỉnh/ huyện và xã và một khoá huấn luyện cho các nhân viên PMU về quy hoạch sử dụng đất/ nông lâm kết hợp.

- **Chuyên gia tài liệu truyền thông:** soạn thảo các hình thức tờ rơi, bản tin và các áp phích truyền thông về QNRDP và xác định các phương tiện hữu hiệu về chi phí để ấn hành những tài liệu này.
- **Chuyên gia các hệ thống canh tác:** báo cáo nghiên cứu về các hệ thống canh tác hiện thời trong các xã thuộc Chương trình, nhận định các hoạt động canh tác và cây trồng tiềm năng và các gói kỹ thuật kỹ thuật phù hợp để thử nghiệm, trình diễn và tổ chức hội thảo về các hệ thống canh tác cho cán bộ tỉnh/huyện và xã và một khoá huấn luyện cho các nhân viên PMU về các hệ thống canh tác.
- **Chuyên gia Nuôi trồng thủy sản:** báo cáo nghiên cứu về các tập quán nuôi trồng thủy sản hiện thời trong tỉnh, nhận biết các hoạt động nuôi trồng thủy sản tiềm năng và các gói kỹ thuật phù hợp để thử nghiệm và làm mô hình trình diễn.
- **Chuyên gia doanh nghiệp tiểu công nghiệp nông thôn:** nhận biết các sản phẩm hiện thời trong các xã, các đề xuất về những lựa chọn được tiến hành ở những địa phương khác mà có thể phù hợp ở Quảng Ngãi, báo cáo nghiên cứu về các lựa chọn đối với sản xuất và hoạt động thị trường, nhận biết các kỹ năng mà người dân cần đến để hoặc sản xuất và tiếp thị sản phẩm hoặc tiếp thị trình độ lao động của họ.
- **Chuyên gia về cây lâu năm và kinh tế vườn:** xác định các gói kỹ thuật phù hợp về cây lâu năm và kinh tế vườn để làm mô hình trình diễn/ áp dụng.
- **Chuyên gia quản lý sâu bệnh đồng bộ (IPM):** xác định các tập quán IPM thích hợp để thử nghiệm và trình diễn và một khoá huấn luyện cho các thành viên Nhóm hoạt động về các biện pháp kỹ thuật này.
- **Chuyên gia huấn luyện về sức khoẻ vật nuôi:** tổ chức một loạt các khoá huấn luyện về các công nhân/ thú y bán chuyên nghiệp về chăm sóc sức khoẻ vật nuôi trong các xã Chương trình và các tài liệu huấn luyện cho các chuyên viên tập huấn/ cán bộ chính quyền về sức khoẻ vật nuôi.
- **Chuyên gia Phát triển và Giới:** đánh giá lại các hoạt động Chương trình về mặt giới và các đề xuất về các cách cải thiện sự tiếp cận của người phụ nữ đến các nguồn lực và các dịch vụ hỗ trợ.
- **Các bên cung cấp dịch vụ theo hợp đồng:** được sử dụng khi những nhu cầu được nhận biết trong năm.

4.3 Các đầu vào phía chính phủ đối tác

UBND Tỉnh (PPC) Quảng Ngãi (cơ quan thực hiện chính) sẽ hỗ trợ các nguồn lực sau để giúp Chương trình trong thời kỳ này.

1. Các cán bộ bên MPI, PPC, DPI, DARD, và DOLISA cho các cuộc họp PCC.
2. Nhân sự DPI cho vị trí Giám đốc chương trình.
3. 3 đối tác hoạt động làm việc thường xuyên (Trưởng đoàn phía Việt Nam và hai cố vấn phát triển có sự tham gia phía Việt Nam) và hai nhân viên hành chính làm việc tại văn phòng PMU.
4. Nhân viên làm việc bán thời gian từ DPI để đối tác hoạt động với các vị trí CBO, FCO và IEO cộng với các đối tác hoạt động bán thời gian từ DARD và Hội phụ nữ.
5. Chi phí thuê văn phòng Chương trình (kể cả văn phòng mới cho PMU dự tính hoàn tất vào cuối năm 2003).
6. Các thành viên của các nhóm tiếp xúc ở các cấp tỉnh, huyện và xã.
7. Sự hỗ trợ đối với các nhóm tiếp xúc.

8. Sự hỗ trợ đối với các cán bộ tỉnh, huyện và xã và các cán bộ đoàn thể trợ giúp trong việc thực hiện Chương trình.
9. Không gian văn phòng và sự hỗ trợ cho các DDO tại cấp Huyện.

4.4 Sự phối hợp Chương trình

Cơ cấu tổ chức của PMU được trình bày trong Phụ lục 9 và toàn bộ nhân viên nay đã được tuyển dụng và đang thực hiện tốt công việc. Quy chế hoạt động PMU đã được soạn thảo và được PPC phê duyệt và hiện đang được sử dụng để hướng dẫn các hoạt động công việc cho nhân viên PMU. Sự phân bổ các nhân viên đối tác hoạt động (cả toàn thời gian và bán thời gian) đang hoạt động tốt và sự phân bổ này sẽ được tăng cường để cải thiện sự phối hợp và tính kết quả của Chương trình. Lịch trình cho các cuộc họp quản lý/ phối hợp được thiết lập như sau:

- § Tổ chức họp quản lý thường kỳ hàng tuần giữa các nhân viên cấp cao và các chuyên viên để đánh giá tiến độ, xác định và giải quyết các vấn đề phát sinh và lập kế hoạch cho các hoạt động trong kỳ đến.
- § Cuộc họp định kỳ hàng tháng giữa các DDO và các PDA/ VPDA sẽ đề ra các kế hoạch tháng nhằm định hướng công việc cho các DDO. Các kế hoạch này sau đó sẽ được gửi đến các nhóm tiếp xúc xã (CCG) và nhóm tiếp xúc huyện (DCG) để phối hợp sự tham gia của các nhóm này vào các hoạt động của Chương trình. Các DDO sau đó sẽ thường xuyên họp với DCG (ít nhất mỗi tháng một lần) và các CCG (hàng tuần) để thảo luận về các kế hoạch này.
- § Các DDO sẽ soạn thảo và trình báo cáo hàng tháng cho PMU, các CCG và DCG để xác định tiến độ thực hiện và các vấn đề liên quan.
- § Các Chuyên viên sẽ gửi báo cáo hàng tháng về tiến độ thực hiện và các vấn đề liên quan.
- § Các cuộc họp hai tuần một lần với DARD để rà xét tiến độ thực hiện hợp đồng dịch vụ về các mô hình trình diễn chăn nuôi cũng đã bắt đầu.

Để tạo thuận lợi cho các DDO và các hoạt động Chương trình, lĩnh vực Chương trình được chia làm hai địa bàn, mỗi địa bàn gồm ba huyện và được phụ trách bởi một tổ gồm một PDA và một VPDA. Sự phân chia này sẽ đảm bảo tính liên tục trong tham gia thực hiện giữa một tổ và các huyện/ xã của tổ đó và đảm bảo một tuyến báo cáo trực tiếp từ một DDO đến một PDA. Sự bố trí phân tổ này cũng sẽ nâng cao năng lực cho các VPDA thông qua sự huấn luyện thực tế trong công việc.

Ở một cấp cao hơn và như đã đề cập trong Văn kiện thiết kế chương trình (PDD), Chương trình sẽ hỗ trợ việc hình thành một Ban chỉ đạo tỉnh cho các dự án ODA và sẽ thăm dò phương pháp tối ưu để phát huy hoạt động cho nhóm này. Nhóm sẽ bao gồm những bên liên quan then chốt ở cấp cao từ các sở và đoàn thể thuộc tỉnh và các đại diện từ các dự án ODA và NGO. Ban này sẽ là quan trọng cho việc phối hợp con số dự án gia tăng ở Quảng Ngãi và duy trì các liên kết với đội ngũ chuyên gia quản lý và kỹ thuật trong tỉnh; đồng thời đảm bảo một luồng lưu chuyển thông tin đầy đủ về các dự án và các chương trình chính phủ giữa các dự án và các sở chính quyền. Để hỗ trợ thêm cho Ban này, Chương trình dự tính sẽ tiến hành một phân tích các nhu cầu huấn luyện không chính thức để xây dựng năng lực của họ nhằm phối hợp các hoạt động giảm nghèo trong tỉnh và thu hút thêm nguồn trợ giúp phát triển cho tỉnh.

5 Chi tiêu hoạt động

5.1 Chi từ ngân sách GOA

(a) Các khoảng chi trong năm thứ nhất của Giai đoạn 2

Bảng 4 tổng hợp về các khoảng chi ước tính cho Năm 1 (tháng 10/ 2002 đến tháng 6/ 2003) của Chương trình. Tổng chi của Chương trình trong kỳ 9 tháng của Năm 1 ước tính bằng khoảng 67 % ngân sách theo kế hoạch. Lý do về sự chi tiêu ít hơn ngân sách là:

- Các khoảng chi cho DDO chỉ bằng 90 % ngân sách do các DDO Chu kỳ 2 đến tháng 1 mới tuyển dụng được thay vì tháng 10 trước đó.
- Các khoảng chi cho Cố vấn ngắn hạn (STA) đã thấp hơn ngân sách (chỉ bằng 60 %) vì Chương trình chỉ sử dụng những STA cần thiết để củng cố những hoạt động vốn đang thực hiện như vỗ béo bò, tiết kiệm và tín dụng, M&E/ GIS và cơ sở hạ tầng; tuy nhiên Chương trình chưa thể xúc tiến cho các hoạt động khác trong khi còn đang thông qua các hướng dẫn và quy chế cần thiết cho nhiều hoạt động của Chương trình.
- Các khoảng chi mua sắm là thấp hơn ngân sách (48 %) vì (i) tiết kiệm trong chi phí mua của những mục hàng là xe máy, (ii) quyết định rằng có những mục hàng không còn cần thiết nữa, ví dụ, máy phát điện cho các văn phòng DDO và (iii) sự chậm trễ hoàn thành văn phòng PMU mới và chi tiêu đồng biến theo văn phòng mới này đã chuyển sang ngân sách Năm 2.
- Các khoảng chi cho công tác tập huấn là thấp hơn ngân sách (33 %) vì: (i) những chậm trễ trong việc thông qua các quy chế và hướng dẫn mà không có những quy chế và hướng dẫn này thì công việc tập huấn sẽ không có được cơ sở thống nhất, ví dụ, về cơ sở hạ tầng, tiết kiệm và tín dụng, và các hợp đồng dịch vụ với DARD; và (ii) những chậm trễ trong việc xây dựng một phương pháp phân tích các nhu cầu huấn luyện cho các DDO và DCG/CCG, mà hiện nay đang thực hiện trong sự chuẩn bị các kế hoạch huấn luyện dự thảo.

Các khoảng chi công tác đi lại thấp hơn ngân sách (24 %) vì các mức đầu vào STA thực hiện thấp hơn và những đợt công tác ra Hà Nội của các Cố vấn Chương trình là ít hơn dự kiến, trong khi dành trọn nỗ lực để củng cố công việc tại Quảng Ngãi trước khi khuếch trương Chương trình cả trên bình diện trong nước và quốc tế.

Bảng 4: Tổng hợp chi từ ngân sách GOA cho Năm 1 (đvt: A\$)

Giai đoạn 2 - Năm 1 (10/ 2002 đến 06/ 2003)

Mục	Năm 1 (10/ 02 – 6/ 03)			Tổng của Giai đoạn 2 Ngân sách
	Chi *	Ngân sách	% Chi	
Nhân sự dài hạn	941,482	942,243	100%	6,379,380
DDO	40,653	45,072	90%	570,384
STA	259,627	434,625	60%	732,000
Mua sắm	83,066	174,312	48%	615,483
Tập huấn	13,609	41,062	33%	273,745
Đi lại công tác	17,989	74,660	24%	224,716
Các hoạt động	48,133	371,877	13%	5,923,716
Tổng cộng	1,462,508	2,083,851	67%	14,719,424

* = chi tiêu thực tế cho 10/ 02 đến 05/ 03 cộng thêm chi dự kiến cho 06/ 03.

- Các khoản chi cho Hoạt động là thấp hơn ngân sách (13%) do những chậm trễ trong (i) việc triển khai các quỹ VSCFs; chậm trễ do những thảo luận kéo dài về các mức lãi suất và sự thông qua lần cuối các hướng dẫn song hành; (ii) việc hoàn tất các hợp đồng về cơ sở hạ tầng, không có những hợp đồng thông qua này thì không thể thực hiện bất kỳ ứng trước nào; và (iii) sự thông qua hợp đồng dịch vụ với DARD để thực hiện các mô hình trình diễn chăn nuôi. Những chậm trễ này cũng ảnh hưởng đến chi tiêu cho hoạt động tập huấn nông dân trong tập hợp chi phí này.

(b) Ngân sách Năm thứ hai Giai đoạn 2

Bảng liệt kê chi phí trong Phụ lục 2 trình bày các chi phí vừa chi tiết vừa tổng hợp dự tính sẽ phát sinh từ hoạt động Chương trình trong kỳ từ tháng 7/ 2003 đến tháng 6/ 2004. Toàn bộ chi phí cho việc thực hiện chương trình trong thời kỳ này là 2.869.392 đô la Úc. Các chi phí này được triển khai từ PDD với mọi điều chỉnh được thực hiện để đáp ứng những nhu cầu bao gồm việc chuyển sang các khoản ngân quỹ cho các mục hoạt động chưa chi những đã được cam kết trong Năm 1, chẳng hạn, vốn ban đầu cho các quỹ VSCF, các hợp đồng dịch vụ và các dự án cơ sở hạ tầng. Tổng hợp ngân sách Chương trình bên GOA được đề cập trong Bảng 5 và lưu chuyển tiền mặt GOA hàng tháng cho năm Chương trình được đề cập trong Bảng 6.

Bảng 5: Tổng hợp ngân sách chương trình bên GOA (đvt: A\$)

Năm thứ 2 Giai đoạn (tháng 7/2003 - tháng 6/2004)

Mục	Cấu phần 1	Cấu phần 2	Cấu phần 3	Cấu phần 4	TỔNG CỘNG
GOA					
Nhân sự dài hạn	557,929	189,923	111,875	415,093	1,274,820
DDO	64,658	25,290	7,748	5,142	102,839
STA	180,720	33,000	62,880	82,960	359,560
Mua sắm				72,345	72,345
Huấn luyện			54,748		54,748
Công tác đi lại	18,972	7,664	5,308	19,748	51,692
Các hoạt động	605,388	348,000			
Tổng cộng	1,427,667	603,877	242,559	595,288	2,869,392
Phần trăm tổng cộng	50%	21%	8%	21%	100%

Bảng 6: Lưu chuyển tiền mặt chương trình bên GOA (đvt: A\$'000)

Giai đoạn 2 Năm 2 (07/ 2003 đến 06/ 2004)

Mục	Năm 2 (2003/2004)												TC	% TC	
	Th. 7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6			
GOA															
N.sự dài hạn	117	101	101	101	117	101	101	117	101	117	101	101	1,275	44%	
DDO	7	7	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	103	4%	
STA	13	36	63	21	66	26	5	47	30	14	33	5	360	13%	
Mua sắm	13	1	15	26	2		5	2	7				72	3%	
Huấn luyện	2	2	5	5	3	6	5	3	6	9	5	5	55	2%	
Công tác	2	6	7	3	7	5		7	6	3	4	1	52	2%	
Hoạt động	73	60	161	57	44	101	56	68	79	93	91	71	953	33%	
Tổng GOA	227	213	360	222	248	248	180	253	238	245	242	192	2,869	100%	

Tổng hợp về mua sắm trang thiết bị cho thời kỳ này được trình bày trong Phụ lục 5. Các hạng mục được phân chia thành những khoản mua sắm trang thiết bị cho: Văn phòng Chương trình, các DDO và các xã Chương trình và những hạng mục phân chia này cũng chiếu theo PDD cùng với một số bổ sung hạng mục chưa được mua sắm trong Năm 1. Các hạng mục về Văn phòng Chương trình bao gồm những khoản tiền phục vụ cho việc thiết lập lại PMU tại văn phòng mới nay dự tính cho tháng 9. Là một phần trong kế hoạch di chuyển văn phòng, một mạng máy tính cục bộ sẽ cần phải được lắp đặt lại tại văn phòng mới. Bản dự toán chi phí được điều chỉnh dựa trên thiết kế thực tế của văn phòng đã thể hiện một gia tăng trong dự toán so với dự toán sử dụng trong bản Kế hoạch hàng năm thứ nhất và con số điều chỉnh 2.500 đô la Úc đã được bao gồm vào bảng tổng hợp về mua sắm. Tổng cộng mua sắm, trang bị trong năm được dự toán ở mức 69.562 đô la Úc cộng với một khoản phí mua sắm là 2.783 đô la Úc (tương đương 4% giá trị mua sắm). Các hạng mục về việc phát triển và thiết lập một trang web cộng thêm chi phí làm tư liệu chương trình cũng cộng thêm vào danh mục mua sắm (như đã được đề xuất trong Chiến lược Truyền thông).

Bảng tổng hợp danh mục tập huấn cho thời kỳ này được trình bày trong Phụ lục 6 và tất cả các hoạt động tập huấn được phân loại theo các tiêu đề hội thảo, tham quan học tập và các tài liệu nghe nhìn. Bảng tổng hợp này dựa trên một kế hoạch huấn luyện cho các DDO và các thành viên CCG/ DCG sử dụng một phân tích các nhu cầu huấn luyện dựa vào các mức năng lực được phát triển trong Chương trình. Ngân sách phân bổ cho tài liệu nghe nhìn sẽ được dùng để in ấn và phát hành các bản tin và các tờ rơi và áp phích Chương trình phục vụ cho việc cổ động chương trình cả trên địa bàn Quảng Ngãi và trên toàn quốc Việt Nam. Tổng kinh phí cho hoạt động tập huấn là 54.748 đô la Úc và giống như dự toán nêu trong PDD cho Năm thứ 2 Giai đoạn 2.

Một Bảng kê Ngân quỹ dành trước [ngân quỹ cho các Hoạt động trong xã thuộc Chương trình] thể hiện phần kinh phí về các hoạt động tạo thu nhập và cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ được trình bày trong Phụ lục 7. Tổng cộng các nguồn quỹ được lập kế hoạch cho Năm thứ 2 Giai đoạn 2 là A\$953.388 gồm A\$605.388 đô la Úc dành cho hoạt động tạo thu nhập và A\$348.000 dành cho cơ sở hạ tầng.

(a) Tạo thu nhập: số tiền A\$605,388 dành cho tạo thu nhập được phân chi tiết như sau:

- A\$421,583 trên 6 xã gồm A\$70,264 một xã cho các đầu vào hoạt động tạo thu nhập (theo PDD)
- A\$38,118 cho nâng cao năng lực hộ gia đình nông thôn (theo PDD)
- A\$84,706 cho các hợp đồng dịch vụ hoạt động (theo PDD)
- A\$60,982 từ ngân quỹ của Năm 1 dành cho ngân quỹ ban đầu của các quỹ VSCF (A\$42,158) và các hợp đồng dịch vụ hoạt động (A\$18,824).

(b) Cơ sở hạ tầng: Số tiền A\$348,000 cho cơ sở hạ tầng được phân chi tiết như sau:

- A\$180,000 trên 6 xã gồm A\$30,000 một xã cho cơ sở hạ tầng (theo PDD)
- A\$60,000 dùng làm khoản bổ sung dứt một lần là A\$10,000 một xã trên 6 xã lấy từ ngân quỹ dành trước của Năm 1 chưa được chi (theo sự chấp thuận của AusAID ngày 27/06/2003).
- A\$108,000 lấy từ ngân quỹ Năm 1 chưa chi cho các dự án cơ sở hạ tầng đã được lên kế hoạch, cam kết thực hiện nhưng chưa hoàn thành trong Năm 1.

(Lưu ý rằng một danh mục hoàn chỉnh các dự án cơ sở hạ tầng Năm 2 cho mỗi xã sẽ được trình vào thời gian đến. Các thảo luận hiện thời về cơ sở hạ tầng và sự chậm trễ để trình

đề nghị xin tăng ngân quỹ cơ sở hạ tầng đã làm trì hoãn việc hoàn tất danh mục các dự án cơ sở hạ tầng cho Năm 2).

Tóm tắt về các ngân quỹ cam kết* được chuyển sang Năm 2 từ Năm 1 là:

• Vốn hoạt động ban đầu cho VSCF	A\$42,158
• Các hợp đồng dịch vụ (DARD/Y tế huyện)	A\$18,824
• Cơ sở hạ tầng	A\$108,000
• Cộng	A\$168,982

• *Lưu ý rằng những khoản ngân quỹ này chỉ đến những cam kết thực hiện trong Năm 1 mà sẽ được hoàn thành trong Năm 2 và khác với số A\$60,000 được đề nghị là một sự gia tăng dứt một lần cho cơ sở hạ tầng trong Năm 2.*

- (i) Ngân quỹ dành cho hoạt động tạo thu nhập được cam kết trong Năm 1 nhưng vẫn chưa chi vào tháng 6/ 2003, gồm vốn hoạt động ban đầu cho các quỹ VSCF đã được thành lập nhưng sẽ nhận vốn trong tháng 7, và các hợp đồng dịch vụ đã ký và thực hiện nhưng chưa hoàn thành và quyết toán - đó là hợp đồng với DARD về các mô hình trình diễn chăn nuôi và hợp đồng với một Cơ quan y tế huyện thực hiện một Chương trình Sức khỏe phụ nữ ở xã Đức phong.
- (ii) Ngân quỹ dành cho hoạt động cơ sở hạ tầng được cam kết trong Năm 1 nhưng vẫn chưa chi vào tháng 6, gồm có những dự án mà các quy trình thiết kế, hợp đồng thi công và thi công đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành.

Đối với các đầu vào hoạt động tạo thu nhập được cụ thể trong PDD như là một khoản trọn gói cho một xã, chúng tôi đề nghị phân bổ số A\$70.264 mỗi xã như sau:

- 70% làm vốn hoạt động ban đầu cho các quỹ VSCF;
- 20% cho các hoạt động dân sinh đã được xác định qua quy trình PC/PA/PS, đó là các chương trình sức khỏe bà mẹ trẻ em, các chương trình dinh dưỡng trẻ em, các chương trình phòng chống bệnh, các chương trình hỗ trợ giáo dục, v.v.; và
- 10% cho các hoạt động mô hình trình diễn về các kỹ thuật hoặc cách tiếp cận mà Chương trình tin tưởng là sẽ mang lại lợi ích như kinh tế vườn nhà, trồng cỏ thức ăn gia súc, cây lâu năm và vườn ươm, v.v.

Một hạng mục bổ sung cần được tài trợ từ Ngân quỹ dành trước là chi phí kiểm toán các quỹ VSCF hàng năm. Hiện nay chúng tôi đã bắt đầu thảo luận với VBARD để xác định năng lực và sự sẵn lòng của họ về việc thực hiện chức năng này cho Chương trình và chi phí sẽ được lấy từ hạng mục Hợp đồng dịch vụ cho Hoạt động.

5.2 Chi từ ngân sách GOV

Ngân sách GOV cho kỳ của Kế hoạch hàng năm này được trình bày trong Bảng 7. Vì các ngân sách phía chính phủ Việt Nam được xây dựng trên cơ sở năm dương lịch, bảng tổng hợp ngân sách chương trình phía GOV này được tính toán từ nguồn ngân sách được phê duyệt cho năm 2003 và ngân sách sơ bộ cho năm 2004 mà sẽ được Ban điều phối chương trình rà xét lại vào cuối năm 2003.

Bảng 7: Tổng hợp ngân sách từ GOV (A\$/triệu đồng)
Năm thứ 2 Giai đoạn 2 (07/ 2003 đến 06/ 2004)

Hạng mục	Đô la Úc	VND('triệu đồng)
GOV		
Nhân sự (lương/ phụ cấp)	40,000	320
Mua sắm, trang bị	10,000	80
Đào tạo/ huấn luyện	0	0
Các hoạt động (rà mìn, thiết kế, đền bù, etc)	40,000	320
Khác (các hoạt động quản lý)	50,000	400
TỔNG CỘNG	A\$140,000	VND1,120

Mục 'nhân sự' gồm tiền lương cho nhân viên đối tác hoạt động cộng các khoản phụ cấp cho các cán bộ phía GOV tham gia đồng hành trong dự án.

Phụ lục 1

Bảng tổng hợp lịch trình phân bổ nguồn lực phía GOA

Phụ lục 2

Bảng tổng hợp phần chi phí GOA

Phụ lục 3

Kế hoạch về lịch trình thực hiện

Phụ lục 4

Kế hoạch bố trí nhân sự

Phụ lục 5

Kế hoạch mua sắm trang thiết bị

Phụ lục 6

Kế hoạch về hoạt động huấn luyện

Phụ lục 7

Tổng hợp Ngân quỹ dành trước

Phụ lục 8

Phạm vi yêu cầu công việc đối với cố vấn ngắn hạn

Phụ lục 9

Sơ đồ tổ chức Ban Quản lý Chương trình (PMU)

Phụ lục 10

Kế hoạch theo dõi hoạt động